



ĐỀ THI THỬ SỐ 28

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. C	4. A	5. D	6. B	7. A	8. C	9. A	10. C
11. C	12. C	13. C	14. B	15. D	16. A	17. A	18. B	19. D	20. A
21. A	22. A	23. A	24. B	25. A	26. A	27. C	28. D	29. B	30. C
31. A	32. B	33. D	34. A	35. C	36. A	37. A	38. A	39. A	40. A

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. A

- A. interwoven / ,ıntə'wəʊvən/ (tính từ): được đan xen, được kết hợp chặt chẽ
- B. interweave / ,ıntə'wi:v/ (động từ nguyên mẫu): đan xen, kết hợp
- C. interweaving / ,ıntə'wi:vɪŋ/ (danh động từ/hiện tại phân từ): sự đan xen
- D. interwove / ,ıntə'wəʊv/ (động từ quá khứ đơn): đã đan xen

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc bị động với động từ khuyết thiếu "can be": Câu văn "Vietnam's rich cultural legacy can be seamlessly ___ with modern technological capabilities" cần một quá khứ phân từ để tạo thành câu bị động (can be + past participle). Cụm "be interwoven with" có nghĩa là "được kết hợp/đan xen với".

- A. **ĐÚNG** – "interwoven" là quá khứ phân từ, phù hợp với cấu trúc bị động "can be interwoven with" (có thể được kết hợp với), diễn tả ý nghĩa di sản văn hóa có thể được đan xen với công nghệ hiện đại.
- B. **SAI** – "interweave" là động từ nguyên mẫu, không phù hợp với cấu trúc "can be + past participle" trong câu bị động.
- C. **SAI** – "interweaving" là danh động từ hoặc hiện tại phân từ, không tạo được nghĩa bị động phù hợp trong ngữ cảnh này.
- D. **SAI** – "interwove" là dạng quá khứ đơn của động từ, không dùng trong cấu trúc bị động với "can be".

Question 2. A

- A. assortment / ə'sɔ:tmənt/ (danh từ): sự tập hợp đa dạng, sự phân loại
- B. batch /bætʃ/ (danh từ): lô hàng, mẻ (thường dùng cho sản xuất)
- C. bundle /'bʌndl/ (danh từ): bó, gói, nhóm (thường cho vật phẩm được buộc lại)
- D. cluster /'klʌstə(r)/ (danh từ): cụm, chùm (thường cho vật phẩm gần nhau về không gian)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh về sự đa dạng của đổi mới: Câu văn "Exhibition halls will display a diverse ___ of innovations" đề cập đến việc trưng bày nhiều loại đổi mới khác nhau (từ virtual reality đến AI platforms đến sustainable solutions). Cần một danh từ thể hiện sự tập hợp đa dạng.

- A. ĐÚNG** – "assortment" có nghĩa là một tập hợp đa dạng các loại khác nhau, cụm "a diverse assortment of" (một tập hợp đa dạng về) là collocation phổ biến và phù hợp với ngữ cảnh trưng bày nhiều loại đổi mới công nghệ khác nhau.
- B. SAI** – "batch" thường dùng cho các sản phẩm được sản xuất cùng một lúc, không phù hợp với ngữ cảnh trưng bày đổi mới đa dạng tại triển lãm.
- C. SAI** – "bundle" chỉ nhóm vật phẩm được gói/buộc lại với nhau, không phù hợp với ngữ cảnh trưng bày các loại công nghệ khác nhau.
- D. SAI** – "cluster" thường chỉ nhóm các vật phẩm tập trung gần nhau về mặt không gian hoặc tính chất tương đồng, ít diễn tả tính đa dạng như "assortment".

Question 3. C

- A. moderate** /'mɒdəreɪt/ (động từ nguyên mẫu): điều hành, điều tiết
- B. moderating** /'mɒdəreɪtɪŋ/ (hiện tại phân từ): đang điều hành
- C. moderated** /'mɒdəreɪtɪd/ (quá khứ phân từ): được điều hành
- D. to moderate** (động từ nguyên mẫu có "to"): để điều hành

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ với ý nghĩa bị động: Câu "panel discussions ___ by industry veterans" cần một phân từ bỏ nghĩa cho danh từ "panel discussions". Các cuộc thảo luận "được điều hành bởi" các chuyên gia nên dùng quá khứ phân từ (bị động).

- A. SAI** – "moderate" là động từ nguyên mẫu, không thể đứng sau danh từ để bỏ nghĩa trực tiếp.
- B. SAI** – "moderating" là hiện tại phân từ thể hiện ý chủ động, không phù hợp vì "panel discussions" không tự điều hành được mà phải được điều hành.
- C. ĐÚNG** – "moderated" là quá khứ phân từ rút gọn từ "which are moderated by", diễn tả ý bị động "các cuộc thảo luận được điều hành bởi các chuyên gia kỳ cựu", hoàn toàn phù hợp về ngữ pháp và ngữ nghĩa.
- D. SAI** – "to moderate" là động từ nguyên mẫu có "to", không phù hợp với vị trí cần một phân từ bỏ nghĩa cho danh từ.

Question 4. A

- A. tap into** (cụm động từ): khai thác, tận dụng (nguồn lực, cơ hội)
- B. run into** (cụm động từ): tình cờ gặp, va phải
- C. look into** (cụm động từ): điều tra, xem xét
- D. fall into** (cụm động từ): rơi vào, thuộc về (một nhóm)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh về việc tận dụng xu hướng mới: Câu "Attendees will have the chance to ___ emerging trends" đề cập đến cơ hội mà người tham dự có được. Trong bối cảnh hội chợ chuyên nghiệp, người tham dự cần "khai thác/tận dụng" các xu hướng mới nổi.

- A. ĐÚNG** – "tap into" có nghĩa là "khai thác, tận dụng" một nguồn lực hoặc cơ hội, cụm "tap into emerging trends" (khai thác các xu hướng mới nổi) phù hợp với ngữ cảnh người tham dự tận dụng cơ hội tại triển lãm để nắm bắt xu hướng.
- B. SAI** – "run into" có nghĩa là "tình cờ gặp", thường dùng cho việc gặp gỡ không có kế hoạch, không phù hợp với ngữ cảnh có mục đích tại một sự kiện chuyên nghiệp.
- C. SAI** – "look into" có nghĩa là "điều tra, xem xét kỹ", mặc dù có liên quan nhưng không mạnh mẽ bằng "tap into" trong việc diễn tả hành động chủ động khai thác cơ hội.
- D. SAI** – "fall into" có nghĩa là "rơi vào" hoặc "thuộc về một nhóm", không diễn tả được hành động chủ động tận dụng xu hướng.

Question 5. D

- A. seek** /si:k/ (động từ nguyên mẫu): tìm kiếm
- B. sought** /sɔ:t/ (động từ quá khứ/quá khứ phân từ): đã tìm kiếm
- C. to seek** (động từ nguyên mẫu có "to"): để tìm kiếm

D. seeking /'si:kɪŋ/ (hiện tại phân từ): đang tìm kiếm

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ với ý nghĩa chủ động: Cụm "For MICE professionals ___ to stay competitive" cần một phân từ bỏ nghĩa cho danh từ "MICE professionals". Các chuyên gia "đang tìm cách" duy trì khả năng cạnh tranh nên dùng hiện tại phân từ (chủ động).

A. SAI – "seek" là động từ nguyên mẫu, không đứng sau danh từ để bỏ nghĩa trực tiếp được.

B. SAI – "sought" là quá khứ phân từ thể hiện ý bị động hoặc hoàn thành, không phù hợp vì các chuyên gia chủ động tìm kiếm chứ không bị tìm kiếm.

C. SAI – "to seek" có thể được hiểu là mệnh đề chỉ mục đích nhưng trong ngữ cảnh này cần một phân từ bỏ nghĩa cho danh từ phía trước, không phải mệnh đề độc lập.

D. ĐÚNG – "seeking" là hiện tại phân từ rút gọn từ "who are seeking to stay competitive", diễn tả ý chủ động "các chuyên gia đang tìm cách duy trì khả năng cạnh tranh", hoàn toàn phù hợp về ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Question 6. B

A. dispensable /dɪ'spensəbl/ (tính từ): có thể bỏ qua được, không cần thiết

B. indispensable /,ɪndɪ'spensəbl/ (tính từ): không thể thiếu được, cần thiết

C. dispense /dɪ'spens/ (động từ): phân phát, cấp phát

D. dispensing /dɪ'spensɪŋ/ (danh động từ/hiện tại phân từ): sự phân phát

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện: Câu "this event is ___" đứng sau động từ "is" cần một tính từ làm bổ ngữ. Toàn bộ đoạn văn nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện đối với các chuyên gia muốn duy trì khả năng cạnh tranh, kêu gọi đăng ký ngay.

A. SAI – "dispensable" có nghĩa là "có thể bỏ qua được", trái ngược hoàn toàn với ý nghĩa của đoạn văn đang nhấn mạnh tầm quan trọng không thể thiếu của sự kiện.

B. ĐÚNG – "indispensable" có nghĩa là "không thể thiếu được, cần thiết", phù hợp hoàn toàn với ngữ cảnh nhấn mạnh tầm quan trọng của sự kiện đối với các chuyên gia trong ngành MICE muốn duy trì khả năng cạnh tranh.

C. SAI – "dispense" là động từ, không đứng sau "is" làm bổ ngữ trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "dispensing" là danh động từ/hiện tại phân từ, không phù hợp làm tính từ bỏ nghĩa trong cấu trúc "this event is ___".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Vietnam MICE EXPO 2025 – Heritage & Technology in the New Era</p> <p>Mark your calendars for September 26th, 2025, as Hanoi becomes the epicenter of the Meetings, Incentives, Conferences, and Exhibitions (MICE) industry. The Vietnam MICE EXPO 2025 will attract over 800 enterprises specializing in event management, venue services, and technological solutions for the hospitality sector.</p>	<p>Triển lãm MICE Việt Nam 2025 – Di sản & Công nghệ trong Kỷ nguyên Mới</p> <p>Hãy đánh dấu lịch của bạn vào ngày 26 tháng 9 năm 2025, khi Hà Nội trở thành tâm điểm của ngành Hội họp, Khích lệ, Hội nghị và Triển lãm (MICE). Triển lãm MICE Việt Nam 2025 sẽ thu hút hơn 800 doanh nghiệp chuyên về quản lý sự kiện, dịch vụ địa điểm và các giải pháp công nghệ cho ngành khách sạn.</p>
<p>Under the theme "Heritage & Technology in the New Era," this exposition will demonstrate how Vietnam's rich cultural legacy can be seamlessly (1) interwoven with modern technological capabilities to create unforgettable experiences. Exhibition halls will display a diverse (2) assortment of innovations, from virtual reality</p>	<p>Với chủ đề "Di sản & Công nghệ trong Kỷ nguyên Mới", triển lãm này sẽ chứng minh cách di sản văn hóa phong phú của Việt Nam có thể được (1) đan xen một cách liền mạch với các khả năng công nghệ hiện đại để tạo ra những trải nghiệm khó quên. Các gian hàng triển lãm sẽ trưng bày một (2) tập hợp đa dạng các đổi mới, từ các</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
venue tours to AI-powered event management platforms and sustainable conferencing solutions.	chuyến tham quan địa điểm bằng thực tế ảo đến các nền tảng quản lý sự kiện được hỗ trợ bởi AI và các giải pháp tổ chức hội nghị bền vững.
The expo will include panel discussions (3) moderated by industry veterans, live case study presentations, and one-on-one matchmaking sessions between service providers and potential clients. Attendees will have the chance to (4) tap into emerging trends that are reshaping how conferences and exhibitions are conceptualized and executed in the digital age.	Triển lãm sẽ bao gồm các cuộc thảo luận chuyên đề được (3) điều hành bởi các chuyên gia kỳ cựu trong ngành, các bài thuyết trình nghiên cứu điển hình trực tiếp, và các buổi kết nối một-đối-một giữa các nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng tiềm năng. Người tham dự sẽ có cơ hội (4) khai thác các xu hướng mới nổi đang định hình lại cách thức các hội nghị và triển lãm được hình thành ý tưởng và thực hiện trong thời đại kỹ thuật số.
For MICE professionals (5) seeking to stay competitive in this rapidly evolving landscape, this event is (6) indispensable . Register now to secure your participation and explore partnership opportunities that could transform your business approach.	Đối với các chuyên gia MICE (5) đang tìm cách duy trì khả năng cạnh tranh trong bối cảnh phát triển nhanh chóng này, sự kiện này là (6) không thể thiếu . Hãy đăng ký ngay để đảm bảo sự tham gia của bạn và khám phá các cơ hội hợp tác có thể biến đổi cách tiếp cận kinh doanh của bạn.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 7. A

Giải thích:

Căn cứ vào logic và mạch văn: Đoạn văn nói về hoạt động tình nguyện của thanh niên Việt Nam. Thứ tự logic là: (e) giới thiệu chung về tình nguyện thanh niên phát triển → (d) các tổ chức phối hợp chiến dịch và đào tạo → (c) các dự án cụ thể được thực hiện → (a) tình nguyện kỹ thuật số hỗ trợ → (b) kết quả và lợi ích lâu dài.

- Câu e là câu mở đầu tốt nhất vì giới thiệu chủ đề chính: "Across Vietnam, youth voluntarism flourished" (Trên khắp Việt Nam, hoạt động tình nguyện thanh niên phát triển mạnh).
- Câu d nối tiếp tự nhiên bằng cách nói về vai trò của các tổ chức: "Universities and unions coordinated campaigns" (Các trường đại học và công đoàn phối hợp các chiến dịch).
- Câu c tiếp theo đưa ra các dự án cụ thể: "Projects addressed floods, tutoring, and health outreach" (Các dự án giải quyết lũ lụt, dạy kèm và tiếp cận y tế).
- Câu a bổ sung về tình nguyện kỹ thuật số với "Meanwhile" (Trong khi đó): "digital volunteering mobilised translators, mapmakers" (tình nguyện kỹ thuật số huy động các phiên dịch viên, người vẽ bản đồ).
- Câu b kết thúc với kết quả: "This sustained participation built empathy, skills, and networks" (Sự tham gia bền bỉ này xây dựng lòng đồng cảm, kỹ năng và mạng lưới).

A. ĐÚNG – Thứ tự e-d-c-a-b tạo ra một đoạn văn mạch lạc: giới thiệu chung → tổ chức phối hợp → dự án cụ thể → tình nguyện kỹ thuật số → kết quả tích cực.

B. SAI – Thứ tự e-c-d-a-b không logic vì câu c nói về các dự án cụ thể xuất hiện trước câu d về việc tổ chức phối hợp, thiếu tính tuần tự.

C. SAI – Thứ tự d-e-c-a-b bắt đầu bằng câu d về các tổ chức mà chưa giới thiệu chủ đề chính, thiếu câu mở đầu tổng quát.

D. SAI – Thứ tự e-d-a-c-b đặt câu a (tình nguyện kỹ thuật số) trước câu c (các dự án cụ thể), không hợp lý về mặt logic trình bày.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. Across Vietnam, youth voluntarism flourished, linking classrooms with communities through purposeful civic projects, nationwide initiatives.	e. Trên khắp Việt Nam, hoạt động tình nguyện của thanh niên phát triển mạnh mẽ, kết nối các lớp học với cộng đồng thông qua các dự án công dân có mục đích, các sáng kiến trên toàn quốc.
d. Universities and unions coordinated campaigns, training leaders, scheduling drives, and measuring community outcomes systematically nationwide.	d. Các trường đại học và công đoàn phối hợp các chiến dịch, đào tạo lãnh đạo, lên lịch các hoạt động và đo lường kết quả cộng đồng một cách có hệ thống trên toàn quốc.
c. Projects addressed floods, tutoring, and health outreach, especially in remote, underserved districts during critical seasons.	c. Các dự án giải quyết lũ lụt, dạy kèm và tiếp cận y tế, đặc biệt ở các quận xa xôi, thiếu dịch vụ trong những mùa quan trọng.
a. Meanwhile, digital volunteering mobilised translators, mapmakers, and fundraisers, accelerating responses during emergencies through reliable platforms.	a. Trong khi đó, hoạt động tình nguyện kỹ thuật số đã huy động các phiên dịch viên, người vẽ bản đồ và người gây quỹ, đẩy nhanh các phản ứng trong tình trạng khẩn cấp thông qua các nền tảng đáng tin cậy.
b. This sustained participation built empathy, skills, and networks, strengthening social trust and youth leadership nationwide.	b. Sự tham gia bền bỉ này đã xây dựng lòng đồng cảm, kỹ năng và mạng lưới, củng cố niềm tin xã hội và sự lãnh đạo của thanh niên trên toàn quốc.

Question 8. C

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc thư và logic diễn đạt: Đây là thư từ PremiumShop VIP Services gửi đến Mr Chen về một chương trình khuyến mãi. Thứ tự logic là: (c) nói lời cảm ơn và giới thiệu chương trình → (a) hướng dẫn sử dụng mã giảm giá → (b) thông tin về điều kiện áp dụng → (e) lợi ích bổ sung → (d) thông tin liên hệ hỗ trợ.

- Câu c là câu mở đầu phù hợp: "To express our gratitude, we are delighted to extend a special promotion" (Để bày tỏ lòng biết ơn, chúng tôi vui mừng được mở rộng một chương trình khuyến mãi đặc biệt).
- Câu a tiếp theo đưa ra hướng dẫn cụ thể: "Simply enter code VIP2025 at checkout to redeem your 30% discount" (Chỉ cần nhập mã VIP2025 khi thanh toán để nhận giảm giá 30%).
- Câu b nêu điều kiện: "This offer is exclusively available to Gold-tier members and expires on November 30th, 2025" (Ưu đãi này chỉ dành riêng cho thành viên hạng Vàng và hết hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2025).
- Câu e bổ sung lợi ích thêm với "Additionally": "enjoy complimentary gift wrapping and free express delivery" (tận hưởng dịch vụ gói quà miễn phí và giao hàng nhanh miễn phí).
- Câu d kết thúc bằng thông tin liên hệ: "For assistance with redemption, contact our VIP hotline" (Để được hỗ trợ đổi thưởng, liên hệ đường dây nóng VIP của chúng tôi).

A. SAI – Thứ tự a-c-b-e-d bắt đầu bằng hướng dẫn sử dụng mã trước khi giới thiệu chương trình, thiếu tính logic.

B. SAI – Thứ tự c-b-e-a-d đặt điều kiện áp dụng (b) và lợi ích bổ sung (e) trước hướng dẫn sử dụng mã (a), không hợp lý.

C. ĐÚNG – Thứ tự c-a-b-e-d tạo luồng thông tin mạch lạc: giới thiệu chương trình → hướng dẫn sử dụng → điều kiện → lợi ích bổ sung → liên hệ hỗ trợ.

D. SAI – Thứ tự b-c-a-e-d bắt đầu bằng điều kiện áp dụng trước khi giới thiệu chương trình, không phù hợp với cấu trúc thư thông thường.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. To express our gratitude, we are delighted	c. Để bày tỏ lòng biết ơn của chúng tôi, chúng tôi rất

Tiếng Anh	Tiếng Việt
to extend a special promotion for your continued loyalty.	vui mừng được mở rộng một chương trình khuyến mãi đặc biệt cho sự trung thành liên tục của bạn.
a. Simply enter code VIP2025 at checkout to redeem your 30% discount on selected merchandise.	a. Chỉ cần nhập mã VIP2025 khi thanh toán để đổi khoản giảm giá 30% của bạn cho các mặt hàng được chọn.
b. This offer is exclusively available to Gold-tier members and expires on November 30th, 2025.	b. Ưu đãi này chỉ dành riêng cho các thành viên hạng Vàng và hết hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2025.
e. Additionally, enjoy complimentary gift wrapping and free express delivery on all qualifying orders.	e. Ngoài ra, hãy tận hưởng dịch vụ gói quà miễn phí và giao hàng nhanh miễn phí cho tất cả các đơn hàng đủ điều kiện.
d. For assistance with redemption, contact our VIP hotline at 1300-LUXURY or email vip@premiumshop.com.	d. Để được hỗ trợ về việc đổi thưởng, hãy liên hệ đường dây nóng VIP của chúng tôi theo số 1300-LUXURY hoặc email vip@premiumshop.com.

Question 9. A

Giải thích:

Căn cứ vào logic hội thoại: Đây là đoạn hội thoại giữa Andrew và Catherine về một lời mời. Thứ tự logic là: (c) Andrew đưa ra lời mời → (a) Catherine từ chối lịch sự → (b) Andrew đáp lại tích cực và đề xuất thời gian khác.

- Câu c là câu mở đầu tự nhiên cho cuộc hội thoại: "Hey Catherine, we're having a small gathering at my place this weekend. Would you like to come?" (Này Catherine, chúng mình sẽ có một buổi tụ họp nhỏ ở nhà mình vào cuối tuần này. Bạn có muốn đến không?).
- Câu a là phản ứng của Catherine: "I really appreciate you thinking of me, but I won't be able to make it this Saturday" (Mình thực sự cảm kích vì bạn nghĩ đến mình, nhưng mình sẽ không thể đến được vào thứ Bảy này).
- Câu b là phản hồi của Andrew: "No problem at all! Maybe another time when you're less busy would work better?" (Không vấn đề gì cả! Có thể lần khác khi bạn bớt bận sẽ tốt hơn?).

A. ĐÚNG – Thứ tự c-a-b tạo ra một cuộc hội thoại tự nhiên: lời mời → từ chối lịch sự → chấp nhận và đề xuất thay thế.

B. SAI – Thứ tự a-c-b bắt đầu bằng lời từ chối trước khi có lời mời, không hợp lý về mặt logic.

C. SAI – Thứ tự b-c-a bắt đầu bằng câu trả lời của Andrew trước khi có lời mời hoặc từ chối, hoàn toàn thiếu ngữ cảnh.

D. SAI – Thứ tự c-b-a có lời mời, sau đó đ

là phản hồi của Andrew trước khi Catherine từ chối, không theo trình tự hợp lý của cuộc hội thoại.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Andrew: Hey Catherine, we're having a small gathering at my place this weekend. Would you like to come?	c. Andrew: Này Catherine, chúng mình sẽ có một buổi tụ họp nhỏ ở nhà mình vào cuối tuần này. Bạn có muốn đến không?
a. Catherine: I really appreciate you thinking of me, but I won't be able to make it this Saturday.	a. Catherine: Mình thực sự cảm kích vì bạn nghĩ đến mình, nhưng mình sẽ không thể tham gia được vào thứ Bảy này.
b. Andrew: No problem at all! Maybe another time when you're less busy would work better?	b. Andrew: Không vấn đề gì cả! Có thể lần khác khi bạn bớt bận sẽ tốt hơn?

Question 10. C

Giải thích:

Căn cứ vào logic hội thoại và từ nối: Đây là cuộc hội thoại giữa Aria và Logan về việc mua đồ mới hay tái sử dụng đồ cũ. Thứ tự logic là: (c) Aria đặt câu hỏi → (b) Logan trả lời quan điểm của mình → (d) Aria phản biện với "True, but" → (a) Logan đồng ý với "Right" → (e) Aria kết luận.

- Câu c là câu mở đầu với câu hỏi: "Do you prefer buying new things or reusing old ones?" (Bạn thích mua đồ mới hay tái sử dụng đồ cũ hơn?).
- Câu b là câu trả lời của Logan: "I enjoy reusing, but new items sometimes offer better quality" (Mình thích tái sử dụng, nhưng đồ mới đôi khi có chất lượng tốt hơn).
- Câu d phản biện với "True, but": "True, but reusing helps protect the environment" (Đúng, nhưng tái sử dụng giúp bảo vệ môi trường).
- Câu a đồng ý với "Right": "Right, it also gives a sense of creativity and purpose" (Đúng, nó cũng mang lại cảm giác sáng tạo và mục đích).
- Câu e kết luận: "Both options can be meaningful when chosen wisely" (Cả hai lựa chọn đều có thể có ý nghĩa khi được chọn một cách khôn ngoan).

A. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e bắt đầu bằng câu đồng ý trước khi có câu hỏi hoặc bất kỳ quan điểm nào, thiếu ngữ cảnh.

B. SAI – Thứ tự a-b-d-c-e có câu hỏi (c) xuất hiện sau các câu trả lời và phản biện, không hợp logic.

C. ĐÚNG – Thứ tự c-b-d-a-e tạo ra cuộc hội thoại mạch lạc: câu hỏi → trả lời → phản biện → đồng ý → kết luận cân bằng.

D. SAI – Thứ tự b-a-d-e-c bắt đầu bằng câu trả lời trước khi có câu hỏi, và câu hỏi xuất hiện ở cuối, hoàn toàn sai logic.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Aria: Do you prefer buying new things or reusing old ones?	c. Aria: Bạn thích mua đồ mới hay tái sử dụng đồ cũ hơn?
b. Logan: I enjoy reusing, but new items sometimes offer better quality.	b. Logan: Mình thích tái sử dụng, nhưng đồ mới đôi khi có chất lượng tốt hơn.
d. Aria: True, but reusing helps protect the environment.	d. Aria: Đúng, nhưng tái sử dụng giúp bảo vệ môi trường.
a. Logan: Right, it also gives a sense of creativity and purpose.	a. Logan: Đúng, nó cũng mang lại cảm giác sáng tạo và mục đích.
e. Aria: Both options can be meaningful when chosen wisely.	e. Aria: Cả hai lựa chọn đều có thể có ý nghĩa khi được chọn một cách khôn ngoan.

Question 11. C

Giải thích:

Căn cứ vào logic tường thuật và mạch văn: Đây là một đoạn văn kể về kinh nghiệm làm việc nhóm. Thứ tự logic là: (a) giới thiệu tình huống → (b) nỗ lực động viên → (c) kết quả tiêu cực → (e) thay đổi cách tiếp cận → (d) bài học rút ra.

- Câu a là câu mở đầu giới thiệu tình huống: "During a difficult group project, one of my teammates was ready to throw in the towel after initial setbacks" (Trong một dự án nhóm khó khăn, một trong những đồng đội của tôi đã sẵn sàng bỏ cuộc sau những thất bại ban đầu).
- Câu b nói về nỗ lực giúp đỡ: "I tried to motivate him by highlighting his strengths" (Tôi đã cố gắng động viên anh ấy bằng cách nhấn mạnh điểm mạnh của anh ấy).
- Câu c mô tả kết quả không như mong đợi với "Unfortunately": "Unfortunately, he remained pessimistic and his negative attitude began affecting the entire team" (Thật không may, anh ấy vẫn bi quan và thái độ tiêu cực của anh ấy bắt đầu ảnh hưởng đến toàn đội).

- Câu e nói về việc thay đổi chiến lược với "Instead of": "Instead of pushing harder, I focused on creating a more supportive environment" (Thay vì ép buộc nhiều hơn, tôi tập trung vào việc tạo ra một môi trường hỗ trợ hơn).
- Câu d kết luận bài học với "This frustrating situation was instructive": "This frustrating situation was instructive and revealed that you cannot force motivation onto others" (Tình huống bức bối này mang tính giáo dục và cho thấy rằng bạn không thể ép buộc động lực lên người khác).

A. SAI – Thứ tự a-c-b-e-d đặt kết quả tiêu cực (c) trước nỗ lực động viên (b), không hợp lý về mặt thời gian và nhân quả.

B. SAI – Thứ tự d-a-b-c-e bắt đầu bằng kết luận trước khi kể câu chuyện, thiếu tính logic tường thuật.

C. ĐÚNG – Thứ tự a-b-c-e-d tạo ra một câu chuyện mạch lạc: tình huống → nỗ lực → thất bại → thay đổi cách tiếp cận → bài học.

D. SAI – Thứ tự a-b-c-d-e đặt kết luận (d) trước hành động thay đổi (e), làm mất tính tuần tự của câu chuyện.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During a difficult group project, one of my teammates was ready to throw in the towel after initial setbacks.	a. Trong một dự án nhóm khó khăn, một trong những đồng đội của tôi đã sẵn sàng bỏ cuộc sau những thất bại ban đầu.
b. I tried to motivate him by highlighting his strengths and the value of his contributions to our work.	b. Tôi đã cố gắng động viên anh ấy bằng cách nhấn mạnh điểm mạnh và giá trị của những đóng góp của anh ấy cho công việc của chúng tôi.
c. Unfortunately, he remained pessimistic and his negative attitude began affecting the entire team's morale and productivity.	c. Thật không may, anh ấy vẫn bi quan và thái độ tiêu cực của anh ấy bắt đầu ảnh hưởng đến tinh thần và năng suất của cả đội.
e. Instead of pushing harder, I focused on creating a more supportive environment and let him find his own reasons.	e. Thay vì ép buộc nhiều hơn, tôi tập trung vào việc tạo ra một môi trường hỗ trợ hơn và để anh ấy tìm lý do của riêng mình.
d. This frustrating situation was instructive and revealed that you cannot force motivation onto others who resist it.	d. Tình huống bức bối này mang tính giáo dục và cho thấy rằng bạn không thể ép buộc động lực lên những người khác chống lại nó.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 12 to 19.

Question 12. C

The word tangible in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "tangible" trong đoạn 1 TRÁI NGHĨA với _____.)

tangible /'tændzəbl/ (tính từ): hữu hình, có thể sờ được, rõ ràng, cụ thể

A. visible /'vɪzəbl/ (tính từ): có thể nhìn thấy

B. concrete /'kɒŋkri:t/ (tính từ): cụ thể, hữu hình

C. abstract /'æbstrækt/ (tính từ): trừu tượng, không cụ thể

D. physical /'fɪzɪkl/ (tính từ): vật lý, thuộc về vật chất

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu "Laboratory and industrial uses are already tangible" (Các ứng dụng trong phòng thí nghiệm và công nghiệp đã rõ ràng/cụ thể) nói về các ứng dụng đã hiện thực hóa, đã có thể thấy và chạm được. Từ "tangible" ở đây có nghĩa là "cụ thể, rõ ràng, có thể thấy được".

A. SAI – "visible" (có thể nhìn thấy) là từ đồng nghĩa với "tangible" trong ngữ cảnh này, không phải trái nghĩa.

B. SAI – "concrete" (cụ thể) là từ đồng nghĩa gần nhất với "tangible", không phải trái nghĩa.

C. ĐÚNG – "abstract" (trừu tượng) là từ trái nghĩa với "tangible" (cụ thể). "Abstract" chỉ những thứ không hữu hình, chỉ tồn tại trong tư duy, trong khi "tangible" chỉ những thứ rõ ràng, cụ thể, có thể quan sát được.

D. SAI – "physical" (vật lý, thuộc vật chất) có nghĩa gần với "tangible" trong việc chỉ những thứ hữu hình, không phải trái nghĩa.

Question 13. C

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là đúng theo đoạn 2?)

A. The FDA first approved goat-derived insulin for diabetic patients in 2019. (FDA lần đầu tiên phê duyệt insulin từ dê cho bệnh nhân tiểu đường vào năm 2019.)

B. Test mice are no longer used once crops become herbicide-tolerant. (Chuột thí nghiệm không còn được sử dụng sau khi cây trồng trở nên chịu được thuốc diệt cỏ.)

C. Bacteria are employed to produce human growth hormone for medical use. (Vi khuẩn được sử dụng để sản xuất hormone tăng trưởng của người cho mục đích y tế.)

D. Biopharming refers exclusively to synthesizing vaccines inside bacterial plasmids. (Biopharming chỉ đề cập đến việc tổng hợp vắc-xin bên trong các plasmid vi khuẩn.)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2: "Bacteria manufacture insulin and human growth hormone at scale" (Vi khuẩn sản xuất insulin và hormone tăng trưởng của người ở quy mô lớn). Đoạn văn cũng đề cập "test mice model disease; crops are bred to repel insects or tolerate herbicides" và "Plants and animals are engineered to bio-manufacture medicines – 'biopharming.'"

A. SAI – Đoạn văn nói "In 2009 the U.S. Food and Drug Administration approved a therapeutic antithrombin extracted from the milk of engineered goats" (Năm 2009, FDA phê duyệt antithrombin điều trị chiết xuất từ sữa dê), không phải insulin và không phải năm 2019.

B. SAI – Đoạn văn không nói rằng chuột thí nghiệm không còn được sử dụng sau khi cây trồng trở nên chịu thuốc diệt cỏ. Chuột thí nghiệm và cây trồng là hai ứng dụng khác nhau được liệt kê song song.

C. ĐÚNG – Đoạn văn nêu rõ "Bacteria manufacture insulin and human growth hormone at scale", xác nhận vi khuẩn được sử dụng để sản xuất hormone tăng trưởng của người.

D. SAI – "Biopharming" được định nghĩa rộng hơn là "Plants and animals are engineered to bio-manufacture medicines", không chỉ giới hạn ở việc tổng hợp vắc-xin trong plasmid vi khuẩn.

Question 14. B

The word it in paragraph 1 refers to _____. (Từ "it" trong đoạn 1 đề cập đến _____.)

A. genetic engineering (kỹ thuật di truyền)

B. the complete construct (cấu trúc hoàn chỉnh)

C. the host (vật chủ)

D. genetic material (vật liệu di truyền)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước đại từ: "The burgeoning toolkit often involves assembling a complete construct before shuttling it into a host." (Bộ công cụ đang phát triển thường liên quan đến việc lắp ráp một cấu trúc hoàn chỉnh trước khi đưa nó vào vật chủ). Từ "it" thay thế cho danh từ số ít đứng trước nó.

A. SAI – "genetic engineering" (kỹ thuật di truyền) là chủ đề chung của đoạn văn, không phải đối tượng được đưa vào vật chủ.

B. ĐÚNG – "it" thay thế cho "a complete construct" (một cấu trúc hoàn chỉnh), đây là thứ được lắp ráp và sau đó được đưa vào vật chủ.

C. SAI – "the host" (vật chủ) là nơi mà "it" được đưa vào, không thể là "it".

D. SAI – "genetic material" (vật liệu di truyền) được đề cập trước đó nhưng không phải là đối tượng trực tiếp của động từ "shuttling into a host" trong câu này.

Question 15. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: "Doctors, for the first time in a long time, are actively seeking principled answers to novel quandaries that unsettle traditional rules." (Các bác sĩ, lần đầu tiên sau một thời gian dài, đang tích cực tìm kiếm câu trả lời có nguyên tắc cho các câu hỏi khó mới lạ làm lung lay các quy tắc truyền thống.)

A. After a period of settled norms, doctors are urgently revisiting ethical guidelines to address emerging challenges. (Sau một giai đoạn các chuẩn mực ổn định, các bác sĩ đang khẩn cấp xem xét lại các hướng dẫn đạo đức để giải quyết các thách thức mới nổi.)

B. For the first time recently, clinicians are confronting unprecedented dilemmas requiring fresh ethical frameworks. (Lần đầu tiên gần đây, các bác sĩ lâm sàng đang đối mặt với các tình huống khó xử chưa từng có đòi hỏi các khuôn khổ đạo đức mới.)

C. Physicians now face morally complex scenarios that demand renewed engagement with foundational principles. (Các bác sĩ hiện đang đối mặt với các tình huống phức tạp về mặt đạo đức đòi hỏi sự tham gia mới với các nguyên tắc cơ bản.)

D. After years of routine practice, physicians are now proactively pursuing ethical solutions to disruptive new cases. (Sau nhiều năm thực hành thường quy, các bác sĩ hiện đang chủ động theo đuổi các giải pháp đạo đức cho các trường hợp mới gây rối loạn.)

Giải thích:

Căn cứ vào ý nghĩa của câu gốc: Câu gốc nhấn mạnh (1) "for the first time in a long time" (lần đầu tiên sau thời gian dài) - tức là sau một khoảng thời gian không có vấn đề này, (2) "actively seeking" (tích cực tìm kiếm) - hành động chủ động, (3) "principled answers" (câu trả lời có nguyên tắc), (4) "novel quandaries" (câu hỏi khó mới lạ), (5) "unsettle traditional rules" (làm lung lay quy tắc truyền thống).

A. SAI – Mặc dù có "after a period of settled norms" tương đương với "for the first time in a long time", nhưng "urgently revisiting" (khẩn cấp xem xét lại) không tương đương với "actively seeking" và "ethical guidelines" không bắt được ý "principled answers to novel quandaries".

B. SAI – "For the first time recently" không chính xác bằng "for the first time in a long time" (nhấn mạnh khoảng thời gian dài), và "unprecedented dilemmas" mạnh hơn "novel quandaries".

C. SAI – Thiếu yếu tố thời gian "for the first time in a long time" và "renewed engagement" (tham gia mới) không mạnh bằng "actively seeking" (tích cực tìm kiếm).

D. ĐÚNG – "After years of routine practice" (sau nhiều năm thực hành thường quy) tương đương với "for the first time in a long time" (sau thời gian dài không có vấn đề này), "proactively pursuing" (chủ động theo đuổi) tương đương với "actively seeking" (tích cực tìm kiếm), "ethical solutions" tương đương "principled answers", và "disruptive new cases" (các trường hợp mới gây rối loạn) tương đương với "novel quandaries that unsettle traditional rules".

Question 16. A

The word conundrums in paragraph 3 can be best replaced by _____? (Từ "conundrums" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____?)

conundrums /kə'naʊndrəmz/ (danh từ số nhiều): những câu hỏi khó, những vấn đề nan giải

A. perplexing problems for which clear-cut answers are elusive despite rigorous ethical reasoning (các vấn đề khó hiểu mà câu trả lời rõ ràng là khó nắm bắt mặc dù có lý luận đạo đức nghiêm ngặt)

B. everyday routines that clinicians perform automatically without reflection or supervisory oversight (các thói quen hàng ngày mà các bác sĩ lâm sàng thực hiện tự động mà không suy ngẫm hoặc giám sát)

C. administrative checklists that streamline paperwork across hospitals and reduce treatment waiting times (các danh sách kiểm tra hành chính giúp đơn giản hóa giấy tờ trên các bệnh viện và giảm thời gian chờ điều trị)

D. minor inconveniences that can be solved quickly through standard operating procedures and forms (những bất tiện nhỏ có thể được giải quyết nhanh chóng thông qua các quy trình và biểu mẫu tiêu chuẩn)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu "As capabilities expand, so do moral conundrums" (Khi khả năng mở rộng, các câu hỏi đạo đức khó khăn cũng tăng lên). Đoạn văn tiếp tục nói về "Questions about editing human embryos, commodifying tissues, and widening inequities" (Các câu hỏi về chỉnh sửa phôi người, thương mại hóa mô và mở rộng bất bình đẳng) - đây là những vấn đề đạo đức phức tạp, khó giải quyết.

A. ĐÚNG – Định nghĩa này nắm bắt chính xác ý nghĩa của "conundrums": những vấn đề khó hiểu, phức tạp mà không có câu trả lời rõ ràng dù đã có lý luận đạo đức nghiêm túc, hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh về các vấn đề đạo đức trong kỹ thuật di truyền.

B. SAI – "Everyday routines" (thói quen hàng ngày) và "automatically without reflection" (tự động mà không suy ngẫm) hoàn toàn trái ngược với ý nghĩa của "conundrums" - những vấn đề đòi hỏi suy ngẫm sâu sắc.

C. SAI – "Administrative checklists" (danh sách kiểm tra hành chính) là các công việc quản lý thông thường, không phải là các câu hỏi đạo đức phức tạp như trong ngữ cảnh.

D. SAI – "Minor inconveniences" (bất tiện nhỏ) và "solved quickly" (giải quyết nhanh chóng) trái ngược với tính chất phức tạp và khó giải quyết của "conundrums".

Question 17. A

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2 as an application or outcome of genetic engineering? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 2 như một ứng dụng hoặc kết quả của kỹ thuật di truyền?)

A. designing gene drives to eliminate invasive species on islands through biased inheritance across generations (thiết kế các gene drive để loại bỏ các loài xâm lấn trên các đảo thông qua di truyền có thiên lệch qua các thế hệ)

B. producing therapeutic proteins such as insulin or human growth hormone using engineered bacterial systems (sản xuất các protein điều trị như insulin hoặc hormone tăng trưởng của người bằng hệ thống vi khuẩn được thiết kế)

C. cultivating insect-resistant or herbicide-tolerant crops that are commercialized and sold to consumers (trồng các cây chống sâu hoặc chịu thuốc diệt cỏ được thương mại hóa và bán cho người tiêu dùng)

D. generating pharmaceuticals in plants or animals so medicines can be made more cheaply via biopharming (tạo ra dược phẩm trong thực vật hoặc động vật để thuốc có thể được sản xuất rẻ hơn thông qua biopharming)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2: "Bacteria manufacture insulin and human growth hormone at scale" (B được đề cập), "crops are bred to repel insects or tolerate herbicides and reach markets" (C được đề cập), "Plants and animals are engineered to bio-manufacture medicines – "biopharming"" (D được đề cập).

A. ĐÚNG – Đoạn văn không đề cập đến "gene drives" (các gene drive) hay việc loại bỏ loài xâm lấn trên đảo thông qua di truyền có thiên lệch. Đây là một ứng dụng tiên tiến của kỹ thuật di truyền nhưng không được nói đến trong đoạn 2.

B. SAI – Được đề cập rõ ràng: "Bacteria manufacture insulin and human growth hormone at scale".

- C. SAI** – Được đề cập: "crops are bred to repel insects or tolerate herbicides and reach markets".
- D. SAI** – Được đề cập: "Plants and animals are engineered to bio-manufacture medicines – 'biopharming'".

Question 18. B

Which paragraph mentions a 2009 regulatory approval involving antithrombin from goat milk? (Đoạn nào đề cập đến một phê duyệt quy định năm 2009 liên quan đến antithrombin từ sữa dê?)

Giải thích:

Căn cứ vào việc tìm thông tin cụ thể: Cần tìm đoạn văn đề cập đến "2009", "antithrombin" và "goat milk" (sữa dê).

A. SAI – Đoạn 1 giới thiệu về kỹ thuật di truyền nói chung, không đề cập đến antithrombin hay năm 2009.

B. ĐÚNG – Đoạn 2 có câu: "In 2009 the U.S. Food and Drug Administration approved a therapeutic antithrombin extracted from the milk of engineered goats" (Năm 2009, Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ đã phê duyệt antithrombin điều trị được chiết xuất từ sữa của những con dê được thiết kế).

C. SAI – Đoạn 3 nói về các vấn đề đạo đức, không đề cập đến antithrombin hay năm 2009.

D. SAI – Đoạn 4 nói về lịch sử y tế Hồi giáo thời trung cổ, không đề cập đến antithrombin hay năm 2009.

Question 19. D

Which paragraph mentions Islamic scholars integrating ethical principles into medical practice and confidentiality? (Đoạn nào đề cập đến các học giả Hồi giáo tích hợp các nguyên tắc đạo đức vào thực hành y tế và bảo mật?)

Giải thích:

Căn cứ vào việc tìm thông tin cụ thể: Cần tìm đoạn văn đề cập đến "Islamic scholars" (các học giả Hồi giáo), "ethical principles" (nguyên tắc đạo đức), và "confidentiality" (bảo mật).

A. SAI – Đoạn 1 giới thiệu về kỹ thuật di truyền, không đề cập đến học giả Hồi giáo.

B. SAI – Đoạn

2 nói về các ứng dụng công nghiệp và phòng thí nghiệm, không đề cập đến học giả Hồi giáo.

C. SAI – Đoạn 3 nói về các vấn đề đạo đức hiện đại, không đề cập đến học giả Hồi giáo thời trung cổ.

D. ĐÚNG – Đoạn 4 có câu: "Medieval and early-modern Muslim physicians translated, critiqued, and extended Greek medicine while weaving Islamic ethical precepts into practice... al-Ruhawi's Adab al-Tabib codified professional etiquette, including strict patient confidentiality" (Các bác sĩ Hồi giáo thời trung cổ và đầu thời hiện đại đã dịch, phê bình và mở rộng y học Hy Lạp trong khi đan xen các giáo lý đạo đức Hồi giáo vào thực hành... Adab al-Tabib của al-Ruhawi đã hệ thống hóa quy tắc chuyên nghiệp, bao gồm bảo mật bệnh nhân nghiêm ngặt).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>In an age of accelerating innovation, genetic engineering sits at the uneasy frontier between promise and peril. By isolating, recombining, and inserting genetic material, researchers can probe gene function, amplify expression, or remedy defects in target cells. The burgeoning toolkit often involves assembling a complete construct before shuttling it into a host. If the construct integrates properly, desired traits may emerge; if not, the experiment yields only cautionary data. Despite its technical finesse,</p>	<p>Trong thời đại đổi mới đang tăng tốc, kỹ thuật di truyền nằm ở ranh giới bất an giữa triển vọng và nguy hiểm. Bằng cách phân lập, tái tổ hợp và chèn vật liệu di truyền, các nhà nghiên cứu có thể thăm dò chức năng gen, khuếch đại biểu hiện, hoặc khắc phục khiếm khuyết trong các tế bào mục tiêu. Bộ công cụ đang phát triển thường liên quan đến việc lắp ráp một cấu trúc hoàn chỉnh trước khi đưa nó vào vật chủ. Nếu cấu trúc tích hợp đúng cách, các đặc điểm mong muốn có thể xuất hiện; nếu không, thí nghiệm chỉ mang lại dữ liệu cảnh báo. Mặc dù có kỹ thuật tinh vi,</p>

<p>the field remains publicly contested and ethically fraught.</p>	<p>lĩnh vực này vẫn còn tranh cãi công khai và đầy rẫy vấn đề đạo đức.</p>
<p>Laboratory and industrial uses are already tangible. Bacteria manufacture insulin and human growth hormone at scale; test mice model disease; crops are bred to repel insects or tolerate herbicides and reach markets. Plants and animals are engineered to bio-manufacture medicines – "biopharming." In 2009 the U.S. Food and Drug Administration approved a therapeutic antithrombin extracted from the milk of engineered goats, a milestone that normalized a once-unthinkable pipeline from barn to bedside. Such cases make the technology feel both quotidian and disquieting.</p>	<p>Các ứng dụng trong phòng thí nghiệm và công nghiệp đã rất cụ thể. Vi khuẩn sản xuất insulin và hormone tăng trưởng của người ở quy mô lớn; chuột thí nghiệm mô hình hóa bệnh tật; cây trồng được lai tạo để đẩy lùi côn trùng hoặc chịu được thuốc diệt cỏ và ra thị trường. Thực vật và động vật được thiết kế để sản xuất sinh học thuốc – "biopharming". Năm 2009, Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ đã phê duyệt antithrombin điều trị được chiết xuất từ sữa của những con dê được thiết kế, một cột mốc đã bình thường hóa một quy trình từng không thể tưởng tượng từ chuồng đến giường bệnh. Những trường hợp như vậy khiến công nghệ này vừa cảm thấy thường ngày vừa đáng lo ngại.</p>
<p>As capabilities expand, so do moral conundrums. Professional codes forged for an earlier era now meet cases they cannot easily absorb. Doctors, for the first time in a long time, are actively seeking principled answers to novel quandaries that unsettle traditional rules. Questions about editing human embryos, commodifying tissues, and widening inequities press clinicians and ethicists into unfamiliar territory. The upshot has been a modern discourse on "medical ethics," no longer optional seminar talk but a working grammar for daily decision-making.</p>	<p>Khi khả năng mở rộng, các câu hỏi đạo đức khó khăn cũng tăng lên. Các quy tắc chuyên nghiệp được rèn giũa cho một thời đại trước đó giờ gặp phải những trường hợp mà chúng không thể dễ dàng tiếp thu. Các bác sĩ, lần đầu tiên sau một thời gian dài, đang tích cực tìm kiếm câu trả lời có nguyên tắc cho các câu hỏi khó mới lạ làm lung lay các quy tắc truyền thống. Các câu hỏi về chỉnh sửa phôi người, thương mại hóa mô và mở rộng bất bình đẳng đẩy các bác sĩ lâm sàng và các nhà đạo đức học vào lãnh thổ xa lạ. Kết quả là một diễn ngôn hiện đại về "đạo đức y tế", không còn là cuộc nói chuyện hội thảo tùy chọn mà là một ngữ pháp làm việc cho việc ra quyết định hàng ngày.</p>
<p>Debate is not new. Medieval and early-modern Muslim physicians translated, critiqued, and extended Greek medicine while weaving Islamic ethical precepts into practice. Ibn al-Nafis surveyed surgical duties; al-Ruhawi's Adab al-Tabib codified professional etiquette, including strict patient confidentiality. In our century, shared dilemmas – abortion, human experimentation, and high-powered biotechnologies – recur across societies, even as cultures reason differently about them. The live question, still unresolved, is whether scientific inquiry should remain tightly leashed by religion and ethics or be granted wider experimental latitude.</p>	<p>Cuộc tranh luận không phải là mới. Các bác sĩ Hồi giáo thời trung cổ và đầu thời hiện đại đã dịch, phê bình và mở rộng y học Hy Lạp trong khi đan xen các giáo lý đạo đức Hồi giáo vào thực hành. Ibn al-Nafis khảo sát các nhiệm vụ phẫu thuật; Adab al-Tabib của al-Ruhawi đã hệ thống hóa quy tắc chuyên nghiệp, bao gồm bảo mật bệnh nhân nghiêm ngặt. Trong thế kỷ của chúng ta, các tình huống khó xử chung – phá thai, thí nghiệm trên con người và công nghệ sinh học mạnh – lặp lại trên các xã hội, ngay cả khi các nền văn hóa lý luận khác nhau về chúng. Câu hỏi sống động, vẫn chưa được giải quyết, là liệu nghiên cứu khoa học có nên vẫn bị ràng buộc chặt chẽ bởi tôn giáo và đạo đức hay được cấp vĩ độ thí nghiệm rộng hơn.</p>

Read the following thank-you note and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 20 to 25.

Question 20. A

- A. glowing /'gləʊɪŋ/ (tính từ): rực rỡ, nhiệt tình, tràn ngợi khen
- B. burning /'bɜ:niŋ/ (tính từ): cháy, bỏng
- C. blazing /'bleɪzɪŋ/ (tính từ): rực cháy, rất nóng
- D. flaming /'fleɪmɪŋ/ (tính từ): bốc cháy, phát ngọn lửa

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh về thư cảm ơn: Câu "the ___ letter of recommendation" đề cập đến một lá thư giới thiệu. Trong bối cảnh thư cảm ơn, cần một tính từ diễn tả sự khen ngợi nhiệt tình, tích cực.

- A. **ĐÚNG** – "glowing" trong cụm "glowing letter of recommendation" là một collocation phổ biến có nghĩa là "lá thư giới thiệu tràn ngợi khen ngợi, rất tích cực", hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh Sarah cảm ơn Dr. Morrison vì lá thư đã giúp cô được nhận vào chương trình thạc sĩ.
- B. **SAI** – "burning" có nghĩa là "cháy, bỏng", không dùng để mô tả lá thư giới thiệu.
- C. **SAI** – "blazing" có nghĩa là "rực cháy", không phù hợp để mô tả lá thư giới thiệu.
- D. **SAI** – "flaming" có nghĩa là "bốc lửa", không dùng trong ngữ cảnh này.

Question 21. A

- A. resonated /'rezəneɪtɪd/ (động từ quá khứ): gây tiếng vang, gây ấn tượng sâu sắc
- B. echoed /'ekəʊd/ (động từ quá khứ): vang lại, phản hồi lại
- C. reverberated /rɪ'veɜ:bəreɪtɪd/ (động từ quá khứ): vang vọng, dội lại
- D. reflected /rɪ'flektɪd/ (động từ quá khứ): phản chiếu, phản ánh

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh về tác động: Câu "Your detailed insights into my research capabilities demonstrated a depth of understanding that truly ___ with the admissions committee" nói về việc hiểu biết sâu sắc đã tác động đến hội đồng tuyển sinh như thế nào.

- A. **ĐÚNG** – "resonated with" là cụm động từ phổ biến có nghĩa là "gây tiếng vang với, gây ấn tượng sâu sắc với", diễn tả việc nội dung lá thư đã tạo được sự đồng cảm và ấn tượng mạnh mẽ với hội đồng tuyển sinh.
- B. **SAI** – "echoed" thường có nghĩa là "lặp lại, phản hồi lại" nhưng không mang ý nghĩa tạo ấn tượng sâu sắc mạnh mẽ như "resonated".
- C. **SAI** – "reverberated" có nghĩa là "vang vọng, dội lại" trong không gian vật lý, ít dùng trong ngữ cảnh ảnh hưởng tinh thần như thế này.
- D. **SAI** – "reflected" có nghĩa là "phản ánh", không diễn tả được ý nghĩa tạo ấn tượng sâu sắc với hội đồng.

Question 22. A

- A. a great deal of (lượng từ): rất nhiều (dùng với danh từ không đếm được)
- B. a number of (lượng từ): một số (dùng với danh từ đếm được số nhiều)
- C. a large amount of (lượng từ): một lượng lớn (dùng với danh từ không đếm được)
- D. plenty of (lượng từ): nhiều (dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được)

Giải thích:

Căn cứ vào danh từ theo sau và văn phong: Câu "added ___ credibility to my application" có danh từ "credibility" (độ tin cậy) là danh từ không đếm được.

- A. **ĐÚNG** – "a great deal of" dùng với danh từ không đếm được "credibility", và đây là cụm thường dùng trong văn phong trang trọng của thư cảm ơn học thuật. Cụm "add a great deal of credibility" (tăng thêm rất nhiều độ tin cậy) là collocation tự nhiên.
- B. **SAI** – "a number of" chỉ dùng với danh từ đếm được số nhiều, không dùng với "credibility" là danh từ không đếm được.

C. SAI – Mặc dù "a large amount of" dùng với danh từ không đếm được nhưng cụm "add a large amount of credibility" kém tự nhiên hơn "add a great deal of credibility" trong văn phong trang trọng.

D. SAI – "plenty of" mặc dù ngữ pháp đúng nhưng quá thông tục cho văn phong trang trọng của thư cảm ơn chuyên nghiệp này.

Question 23. A

A. despite /dɪ'spaɪt/ (giới từ): mặc dù

B. although /ɔ:l'ðəʊ/ (liên từ): mặc dù

C. whereas /weər'æz/ (liên từ): trong khi, trái lại

D. unless /ən'les/ (liên từ): trừ khi

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc ngữ pháp: Câu "Your willingness to meet the tight deadline, ___ your busy schedule" có cụm danh từ "your busy schedule" (lịch trình bận rộn của bạn) đứng sau chỗ trống, không có động từ.

A. ĐÚNG – "despite" là giới từ, theo sau là cụm danh từ "your busy schedule", tạo thành cụm "despite your busy schedule" (mặc dù lịch trình bận rộn của bạn), diễn tả sự tương phản logic: dù bận rộn nhưng vẫn đáp ứng đúng hạn.

B. SAI – "although" là liên từ, phải theo sau là một mệnh đề có động từ (ví dụ: "although you were busy"), không đứng trước cụm danh từ đơn thuần.

C. SAI – "whereas" là liên từ chỉ sự tương phản giữa hai mệnh đề hoàn chỉnh, không phù hợp với cấu trúc câu này.

D. SAI – "unless" có nghĩa là "trừ khi", không diễn tả được ý nghĩa "mặc dù" trong ngữ cảnh này.

Question 24. B

A. dwelled /dwelt/ (động từ quá khứ): ở, cư trú; suy nghĩ dai dẳng

B. focused /'fəʊkəst/ (động từ quá khứ): tập trung

C. concentrated /'kɒnsəntreɪtɪd/ (động từ quá khứ): tập trung

D. centered /'sentəd/ (động từ quá khứ): tập trung vào trung tâm

Giải thích:

Căn cứ vào cụm động từ với giới từ: Câu "I particularly appreciate how you ___ on not just my academic achievements but also my potential for future contributions" cần một động từ đi với giới từ "on".

A. SAI – "dwelled on" có nghĩa là "suy nghĩ dai dẳng, ám ảnh về", thường mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với ngữ cảnh tích cực của thư cảm ơn.

B. ĐÚNG – "focused on" là cụm động từ phổ biến có nghĩa là "tập trung vào", hoàn toàn phù hợp với ngữ cảnh Sarah đánh giá cao việc Dr. Morrison không chỉ tập trung vào thành tích học tập mà còn cả tiềm năng tương lai.

C. SAI – "concentrated on" ngữ pháp đúng nhưng "focused on" tự nhiên và phổ biến hơn trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "centered on" có nghĩa là "xoay quanh, tập trung vào trung tâm", ít tự nhiên hơn "focused on" trong ngữ cảnh mô tả cách viết lá thư.

Question 25. A

A. high professional rigorous (tính từ + tính từ + tính từ): cao, chuyên nghiệp, nghiêm ngặt

B. rigorous professional high (tính từ + tính từ + tính từ): nghiêm ngặt, chuyên nghiệp, cao

C. professional rigorous high (tính từ + tính từ + tính từ): chuyên nghiệp, nghiêm ngặt, cao

D. high rigorous professional (tính từ + tính từ + tính từ): cao, nghiêm ngặt, chuyên nghiệp

Giải thích:

Căn cứ vào thứ tự tính từ trong tiếng Anh: Câu "I will strive to live up to the ___ standards" cần sắp xếp ba tính từ "high" (cao), "professional" (chuyên nghiệp), "rigorous" (ngghiêm ngặt) theo đúng thứ tự trước danh từ "standards".

Quy tắc thứ tự tính từ tiếng Anh: Opinion (ý kiến) → Size/Quality (kích thước/chất lượng) → Type/Purpose (loại/mục đích).

A. ĐÚNG – "high professional rigorous standards" theo thứ tự: "high" (opinion về chất lượng) → "professional" (type/purpose - liên quan đến nghề nghiệp) → "rigorous" (quality - tính chất ngghiêm ngặt) → "standards". Đây là thứ tự tự nhiên nhất trong tiếng Anh.

B. SAI – "rigorous professional high" đặt "high" (opinion chung) ở cuối là sai thứ tự, vì opinion thường đứng đầu.

C. SAI – "professional rigorous high" cũng đặt "high" ở cuối, vi phạm quy tắc thứ tự tính từ.

D. SAI – "high rigorous professional" đặt "professional" (type) sau "rigorous" (quality), không theo thứ tự thông thường opinion → quality → type.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Dr. Morrison, I am writing to express my heartfelt gratitude for the (20) glowing letter of recommendation you provided for my graduate school application. Your support has played a crucial role in my acceptance to the Master's program at Cambridge University.	Kính gửi Tiến sĩ Morrison, Em viết thư này để bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của em đối với lá thư giới thiệu (20) tràn ngợi khen ngợi mà thầy đã cung cấp cho đơn xin học cao học của em. Sự hỗ trợ của thầy đã đóng vai trò quan trọng trong việc em được nhận vào chương trình Thạc sĩ tại Đại học Cambridge.
What Your Support Has Meant: - Your detailed insights into my research capabilities demonstrated a depth of understanding that truly (21) resonated with the admissions committee. - The specific examples you included about my laboratory work added (22) a great deal of credibility to my application. - Your willingness to meet the tight deadline, (23) despite your busy schedule, showed extraordinary kindness.	Ý Nghĩa Của Sự Hỗ Trợ Của Thầy: - Những hiểu biết chi tiết của thầy về khả năng nghiên cứu của em đã thể hiện chiều sâu hiểu biết thực sự (21) gây ấn tượng sâu sắc với hội đồng tuyển sinh. - Các ví dụ cụ thể mà thầy đưa vào về công việc phòng thí nghiệm của em đã thêm (22) rất nhiều độ tin cậy cho đơn của em. - Sự sẵn lòng của thầy đáp ứng thời hạn gấp, (23) mặc dù lịch trình bận rộn của thầy, đã thể hiện lòng tốt phi thường.
I particularly appreciate how you (24) focused on not just my academic achievements but also my potential for future contributions to the field. The program director specifically mentioned your letter during our interview, noting how it provided a comprehensive picture of my abilities.	Em đặc biệt đánh giá cao cách thầy (24) tập trung không chỉ vào thành tích học tập của em mà còn vào tiềm năng đóng góp trong tương lai của em cho lĩnh vực này. Giám đốc chương trình đã đặc biệt đề cập đến lá thư của thầy trong cuộc phỏng vấn của chúng em, lưu ý cách nó cung cấp một bức tranh toàn diện về khả năng của em.
As I prepare to begin this new chapter, I will strive to live up to the (25) high professional rigorous standards you have set and the confidence you have shown in me. I hope to make both you and our department proud.	Khi em chuẩn bị bắt đầu chương mới này, em sẽ đáp ứng theo các tiêu chuẩn (25) cao, chuyên nghiệp và ngghiêm ngặt mà thầy đã đặt ra và sự tự tin mà thầy đã thể hiện với em. Em hy vọng sẽ làm cho cả thầy và khoa của chúng ta tự hào.
With sincere appreciation, Sarah Chen	Với sự trân trọng chân thành, Sarah Chen

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 26 to 35.

Question 26. A

The word benign in paragraph 3 mostly means _____. (Từ "benign" trong đoạn 3 chủ yếu có nghĩa là _____.)

benign /br'nam/ (tính từ): lành tính, vô hại, ôn hòa

- A. harmlessly mild (vô hại và nhẹ nhàng)
- B. severely toxic (độc hại nghiêm trọng)
- C. moderately abrasive (mài mòn vừa phải)
- D. wildly erratic (thất thường một cách dữ dội)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu "crews power-washed the hull, sampled the headspace, and found a dry nitrogen atmosphere described as benign for electronics" (phi hành đoàn rửa vỏ, lấy mẫu không gian phía trên, và tìm thấy bầu không khí nitơ khô được mô tả là ___ cho thiết bị điện tử). Đoạn văn sau đó giải thích rằng tỷ lệ hỏng hóc thấp hơn nhiều so với các trại trên đất liền, cho thấy môi trường này có lợi cho thiết bị.

- A. **ĐÚNG** – "harmlessly mild" (vô hại và nhẹ nhàng) chính xác diễn tả ý nghĩa của "benign" trong ngữ cảnh này: một môi trường không gây hại, an toàn cho thiết bị điện tử.
- B. **SAI** – "severely toxic" (độc hại nghiêm trọng) hoàn toàn trái ngược với nghĩa của "benign".
- C. **SAI** – "moderately abrasive" (mài mòn vừa phải) vẫn mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp với "benign" có nghĩa tích cực.
- D. **SAI** – "wildly erratic" (thất thường dữ dội) trái ngược với tính chất ổn định, an toàn của môi trường "benign".

Question 27. C

What primary reliability outcome did Project Natick report relative to land facilities? (Kết quả độ tin cậy chính mà Dự án Natick báo cáo so với các cơ sở trên đất liền là gì?)

- A. It eliminated hardware failures entirely under stormy seas and heavy tidal conditions. (Nó loại bỏ hoàn toàn lỗi phần cứng dưới biển giông bão và điều kiện thủy triều nặng.)
- B. Its servers needed fewer spare parts due to easier onsite human interventions. (Các máy chủ của nó cần ít phụ tùng thay thế hơn do các can thiệp của con người tại chỗ dễ dàng hơn.)
- C. It achieved failure rates roughly one-eighth of comparable land-based server farms overall. (Nó đạt được tỷ lệ hỏng hóc khoảng một phần tám so với các trang trại máy chủ trên đất liền tương đương nói chung.)
- D. It matched land reliability while consuming significantly more energy for cooling operations. (Nó đạt được độ tin cậy như trên đất liền trong khi tiêu thụ nhiều năng lượng hơn đáng kể cho các hoạt động làm mát.)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 3: "Inside sat 864 servers and cooling gear; the team reported a failure rate about one-eighth that of land farms" (Bên trong có 864 máy chủ và thiết bị làm mát; nhóm báo cáo tỷ lệ hỏng hóc khoảng một phần tám so với các trang trại trên đất liền).

- A. **SAI** – Đoạn văn không nói rằng lỗi phần cứng được loại bỏ "hoàn toàn" (entirely), chỉ nói tỷ lệ hỏng hóc thấp hơn nhiều.
- B. **SAI** – Ngược lại, đoạn văn nói "the absence of people bumping components" (sự vắng mặt của con người va chạm các bộ phận) là một trong các nguyên nhân của độ tin cậy cao hơn, không phải vì "easier onsite human interventions".
- C. **ĐÚNG** – Đoạn văn nêu rõ "a failure rate about one-eighth that of land farms", chính xác khớp với phương án này.
- D. **SAI** – Đoạn văn không đề cập đến việc tiêu thụ nhiều năng lượng hơn; thực tế, nó nói về "leaner power-redundancy designs" (các thiết kế dự phòng năng lượng tinh gọn hơn).

Question 28. D

According to paragraph 1, the sealed subsea capsule was expected to _____. (Theo đoạn 1, viên nang dưới biển được niêm phong được kỳ vọng sẽ _____.)

A. depend on frequent diver maintenance to calibrate sensors and remove algae (phụ thuộc vào bảo trì thợ lặn thường xuyên để hiệu chỉnh cảm biến và loại bỏ tảo)

B. keep oxygen and humidity out, reducing corrosion and accidental human disturbance (giữ oxy và độ ẩm bên ngoài, giảm ăn mòn và sự xáo trộn ngẫu nhiên của con người)

C. leverage heated currents to accelerate heat exchange beyond submarine plumbing norms (tận dụng dòng nước nóng để tăng t

ốc trao đổi nhiệt vượt quá các tiêu chuẩn hệ thống ống dưới nước)

D. harden reliability by isolating components from environmental and handling failure modes (tăng cường độ tin cậy bằng cách cách ly các bộ phận khỏi các chế độ hỏng hóc do môi trường và xử lý)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 1: "The team posited that a hermetic steel tube, insulated from oxygen, humidity, and human jostling, would curb failure modes" (Nhóm đặt giả thuyết rằng một ống thép kín khí, cách ly khỏi oxy, độ ẩm và va chạm của con người, sẽ hạn chế các chế độ hỏng hóc). Đoạn văn cũng nói "tested whether a sealed subsea datacenter could harden reliability" (thử nghiệm xem một trung tâm dữ liệu dưới biển được niêm phong có thể tăng cường độ tin cậy hay không).

A. SAI – Đoạn văn không đề cập đến bảo trì thợ lặn thường xuyên; thực tế, ý tưởng là giảm thiểu sự can thiệp của con người.

B. SAI – Mặc dù có đề cập đến "insulated from oxygen, humidity" nhưng không đầy đủ bằng phương án **D**. Phương án này thiếu ý chính về "harden reliability" và "curb failure modes".

C. SAI – Đoạn văn nói về "cold, stable waters aided heat exchange" (nước lạnh, ổn định hỗ trợ trao đổi nhiệt), không phải "heated currents" (dòng nước nóng).

D. ĐÚNG – Phương án này tổng hợp đầy đủ các ý chính: "harden reliability" (tăng cường độ tin cậy) và "insulated from oxygen, humidity, and human jostling, would curb failure modes" (cách ly khỏi oxy, độ ẩm và va chạm của con người, sẽ hạn chế các chế độ hỏng hóc). Đây là mục tiêu chính của dự án.

Question 29. B

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Focuses on marine colonization that compromised hardware and required constant scrubbing at sea. (Tập trung vào sự xâm chiếm của sinh vật biển làm ảnh hưởng phần cứng và yêu cầu chà rửa liên tục trên biển.)

B. Explains a harsh test site, carefully coordinated retrieval, and relatively light marine accretion observed. (Giải thích một địa điểm thử nghiệm khắc nghiệt, việc thu hồi được phối hợp cẩn thận, và sự bám dính của sinh vật biển tương đối nhẹ được quan sát.)

C. Claims crews improvised because unpredictable seas prevented any planned logistics or scheduling reliability. (Tuyên bố rằng phi hành đoàn đã ứng biến vì biển không thể đoán trước đã ngăn cản bất kỳ hậu cần hoặc độ tin cậy lên lịch nào đã lên kế hoạch.)

D. Details a whitening process that repelled growth while robots ran winches entirely without human oversight. (Chi tiết một quy trình làm trắng đẩy lùi sự phát triển trong khi robot vận hành tời hoàn toàn không có sự giám sát của con người.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung đoạn 2: Đoạn văn mô tả (1) địa điểm khắc nghiệt "infamous for nine-mile-per-hour tides and storm waves topping sixty feet" (khét tiếng với dòng thủy triều chín dặm một giờ và sóng bão vượt quá sáu mươi feet), (2) việc triển khai và thu hồi cần "atypically calm weather and a choreographed dance of robots, winches, and barges" (thời tiết bình tĩnh không

điển hình và một vũ điệu được phối hợp của robot, tòi và sà lan), (3) kết quả "surfaced two years later stippled with algae, barnacles, and cantaloupe-sized anemones yet showed little hardened accretion" (nổi lên hai năm sau có đốm tảo, hà và hải quỳ cỡ dưa lê nhưng cho thấy ít sự bám dính cứng).

A. SAI – Đoạn văn không nói sinh vật biển "compromised hardware" (làm ảnh hưởng phần cứng) hay cần "constant scrubbing at sea" (chà rửa liên tục trên biển). Thực tế, nó nói "little hardened accretion" (ít bám dính cứng).

B. ĐÚNG – Phương án này tóm tắt chính xác ba điểm chính: địa điểm thử nghiệm khắc nghiệt, việc thu hồi được phối hợp cẩn thận ("choreographed dance"), và sinh vật biển bám dính tương đối nhẹ ("little hardened accretion").

C. SAI – Đoạn văn không nói phi hành đoàn phải "improvised" (ứng biến) hay biển "prevented any planned logistics" (ngăn cản mọi hậu cần đã lên kế hoạch). Ngược lại, nó nói việc triển khai "can be orchestrated with industrial discipline" (có thể được sắp xếp với kỷ luật công nghiệp).

D. SAI – Đoạn văn không đề cập đến "whitening process" (quy trình làm trắng) hay robot vận hành "entirely without human oversight" (hoàn toàn không có giám sát của con người).

Question 30. C

What kind of grid powered Orkney during the trial? (Loại lưới điện nào cung cấp điện cho Orkney trong thời gian thử nghiệm?)

A. Fully nuclear and gas-backed (Hoàn toàn hạt nhân và được hỗ trợ bằng khí đốt)

B. Diesel-only island microgrid system (Hệ thống lưới điện nhỏ của đảo chỉ dùng diesel)

C. Wind, solar, experimental renewables (Gió, mặt trời, năng lượng tái tạo thí nghiệm)

D. Coal-dominant mainland supply network (Mạng cung cấp đại lục chủ yếu là than)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn 4: "Orkney's grid – fed by wind, solar, and experimental marine renewables – proved adequate" (Lưới điện của Orkney – được cung cấp bởi gió, mặt trời và các năng lượng tái tạo biển thí nghiệm – đã chứng tỏ là đầy đủ).

A. SAI – Đoạn văn không đề cập đến hạt nhân hay khí đốt.

B. SAI – Đoạn văn không đề cập đến diesel.

C. ĐÚNG – Đoạn văn nêu rõ lưới điện được cung cấp bởi "wind, solar, and experimental marine renewables" (gió, mặt trời và các năng lượng tái tạo biển thí nghiệm).

D. SAI – Đoạn văn không đề cập đến than hay mạng cung cấp từ đại lục.

Question 31. A

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

"This proximity would shorten data travel paths for coastal users." (Sự gần gũi này sẽ rút ngắn đường truyền dữ liệu cho người dùng ven biển.)

Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic và từ khóa "proximity" (sự gần gũi): Câu này đề cập đến "proximity" (sự gần gũi) và lợi ích của nó cho "coastal users" (người dùng ven biển) về "data travel paths" (đường truyền dữ liệu).

Vị trí [I] trong đoạn 1: "In 2018 the Northern Isles capsule was sunk 117 feet off Orkney, where cold, stable waters aided heat exchange and coastal proximity promised low-latency services. [I] The team posited that..."

Câu trước [I] đề cập đến "coastal proximity promised low-latency services" (sự gần gũi ven biển hứa hẹn các dịch vụ độ trễ thấp). Câu chèn "This proximity would shorten data travel paths for coastal users" giải thích thêm tại sao "coastal proximity" lại quan trọng.

A. ĐÚNG – Vị trí [I] phù hợp vì câu trước đó đề cập đến "coastal proximity promised low-latency services", và câu chèn giải thích cụ thể hơn về lợi ích này: rút ngắn đường truyền dữ liệu. "This proximity" tham chiếu rõ ràng đến "coastal proximity" vừa được đề cập.

B. SAI – Vị trí [II] nằm trong phần mô tả việc triển khai và thu hồi, không liên quan đến lợi ích về đường truyền dữ liệu cho người dùng.

C. SAI – Vị trí [III] nằm trong phần nói về tỷ lệ hỏng hóc và môi trường bên trong, không liên quan đến proximity hay coastal users.

D. SAI – Vị trí [IV] ở cuối đoạn văn về ứng dụng tương lai, không phải nơi tốt nhất để giải thích lợi ích của coastal proximity đã được đề cập ở đoạn đầu.

Question 32. B

The phrase choreographed dance in paragraph 2 refers to _____. (Cụm từ "choreographed dance" trong đoạn 2 đề cập đến _____.)

A. storm surges (triều dâng do bão)

B. coordinated lifting (việc nâng được phối hợp)

C. sea anemones (hải quỳ)

D. barge pontoons (phao sà lan)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh: Câu "Deploying and retrieving it required atypically calm weather and a choreographed dance of robots, winches, and barges" (Triển khai và thu hồi nó yêu cầu thời tiết bình tĩnh không điển hình và một vũ điệu được phối hợp của robot, tời và sà lan). Cụm "choreographed dance" là phép ẩn dụ mô tả một hoạt động phức tạp được phối hợp cẩn thận.

A. SAI – "Storm surges" (triều dâng do bão) là thách thức môi trường được đề cập trước đó, không phải là hoạt động được mô tả bằng "choreographed dance".

B. ĐÚNG – "Choreographed dance of robots, winches, and barges" mô tả việc phối hợp cẩn thận của các thiết bị để triển khai và thu hồi mô-đun, tức là "coordinated lifting" (việc nâng được phối hợp). Đây là phép ẩn dụ cho một hoạt động kỹ thuật phức tạp.

C. SAI – "Sea anemones" (hải quỳ) là sinh vật biển bám trên bề mặt mô-đun, không phải hoạt động được mô tả.

D. SAI – "Barge pontoons" (phao sà lan) là một phần của thiết bị được sử dụng, nhưng "choreographed dance" không chỉ đề cập đến phao mà đến toàn bộ hoạt động phối hợp.

Question 33. D

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Underwater datacenters will soon replace onshore facilities because the ocean eliminates all failures permanently. (Các trung tâm dữ liệu dưới nước sẽ sớm thay thế các cơ sở trên bờ vì đại dương loại bỏ tất cả các lỗi vĩnh viễn.)

B. Marine growth presents zero risk to equipment, so protective coatings are unnecessary in future deployments. (Sự phát triển của sinh vật biển không có rủi ro gì đối với thiết bị, vì vậy các lớp phủ bảo vệ là không cần thiết trong các triển khai tương lai.)

C. Nitrogen atmospheres guarantee perfect reliability, regardless of installation site or maintenance practices chosen. (Bầu không khí nitơ đảm bảo độ tin cậy hoàn hảo, bất kể địa điểm lắp đặt hoặc các thực hành bảo trì được chọn.)

D. Land sites might adopt sealed, low-oxygen enclosures and fewer interventions, trimming failures and power overhead near dependable renewable sources. (Các địa điểm trên đất liền có thể áp dụng các vỏ bọc kín, ít oxy và ít can thiệp hơn, giảm lỗi và chi phí năng lượng gần các nguồn năng lượng tái tạo đáng tin cậy.)

Giải thích:

Căn cứ vào thông tin trong đoạn cuối: "If these lessons generalize, subsea practices may catalyze more frugal, resilient land facilities" (Nếu những bài học này có thể khái quát hóa, các thực hành dưới biển có thể thúc đẩy các cơ sở trên đất liền tiết kiệm và kiên cường hơn). Đoạn văn cũng đề cập đến môi trường nitơ khô với ít oxy giúp giảm ăn mòn và không có con người làm giảm lỗi.

A. SAI – Đoạn văn không nói các trung tâm dưới nước sẽ "replace" (thay thế) các cơ sở trên bờ, cũng không nói đại dương "eliminates all failures permanently" (loại bỏ tất cả lỗi vĩnh viễn). Đây là tuyên bố quá mạnh và không được hỗ trợ.

B. SAI – Đoạn văn không nói sinh vật biển "presents zero risk" (không có rủi ro gì) hay các lớp phủ bảo vệ "unnecessary" (không cần thiết). Thực tế, việc sinh vật bám dính vẫn xảy ra mặc dù "little hardened accretion".

C. SAI – Đoạn văn không nói bầu không khí nitơ "guarantee perfect reliability" (đảm bảo độ tin cậy hoàn hảo). Nó chỉ nói tỷ lệ hỏng hóc thấp hơn, không phải không có lỗi.

D. ĐÚNG – Đây là suy luận hợp lý từ câu "subsea practices may catalyze more frugal, resilient land facilities". Các yếu tố thành công của dự án dưới biển (môi trường kín với ít oxy, không có can thiệp của con người, sử dụng năng lượng tái tạo) có thể được áp dụng cho các cơ sở trên đất liền.

Question 34. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? (Câu nào sau đây diễn đạt lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?)

Câu gốc: "The team's results suggest that underwater modules, deployed rapidly and maintained without human intervention, could securely deliver edge services wherever critical workloads arise." (Kết quả của nhóm cho thấy rằng các mô-đun dưới nước, được triển khai nhanh chóng và được duy trì mà không cần sự can thiệp của con người, có thể cung cấp an toàn các dịch vụ edge bất cứ nơi nào khối lượng công việc quan trọng phát sinh.)

A. Rapidly deployed, unattended subsea units could furnish secure edge capacity wherever mission-critical demand appears requiring low-latency processing. (Các đơn vị dưới biển được triển khai nhanh chóng, không giám sát có thể cung cấp năng lực edge an toàn bất cứ nơi nào nhu cầu quan trọng nhiệm vụ xuất hiện yêu cầu xử lý độ trễ thấp.)

B. Only large, crewed ocean facilities can provide secure services to distant enterprise customers worldwide requiring continuous human oversight. (Chỉ các cơ sở đại dương lớn, có phi hành đoàn mới có thể cung cấp dịch vụ an toàn cho các khách hàng doanh nghiệp xa xôi trên toàn thế giới yêu cầu giám sát liên tục của con người.)

C. Edge computing requires permanent human oversight; underwater modules merely supplement traditional warehouse centers without replacing terrestrial infrastructure. (Điện toán edge yêu cầu giám sát liên tục của con người; các mô-đun dưới nước chỉ bổ sung cho các trung tâm kho truyền thống mà không thay thế cơ sở hạ tầng trên cạn.)

D. Security comes mainly from geography so moving servers offshore alone will protect essential digital workloads from cyber threats. (An ninh chủ yếu đến từ địa lý vì vậy việc chuyển máy chủ ra ngoài khơi một mình sẽ bảo vệ các khối lượng công việc kỹ thuật số thiết yếu khỏi các mối đe dọa mạng.)

Giải thích:

Căn cứ vào các yếu tố chính của câu gốc: (1) "underwater modules" (các mô-đun dưới nước), (2) "deployed rapidly" (được triển khai nhanh chóng), (3) "maintained without human intervention" (được duy trì mà không cần sự can thiệp của con người), (4) "securely deliver edge services" (cung cấp an toàn các dịch vụ edge), (5) "wherever critical workloads arise" (bất cứ nơi nào khối lượng công việc quan trọng phát sinh).

A. ĐÚNG – Phương án này diễn đạt lại chính xác tất cả các yếu tố: "rapidly deployed, unattended subsea units" = "underwater modules, deployed rapidly and maintained without human

intervention"; "furnish secure edge capacity" = "securely deliver edge services"; "wherever mission-critical demand appears" = "wherever critical workloads arise". Thêm "requiring low-latency processing" hợp lý vì edge services thường liên quan đến độ trễ thấp.

B. SAI – Trái ngược hoàn toàn với câu gốc: câu gốc nói "without human intervention" (không cần can thiệp của con người) nhưng phương án này nói "requiring continuous human oversight" (yêu cầu giám sát liên tục của con người).

C. SAI – Câu gốc không nói edge computing "requires permanent human oversight" (yêu cầu giám sát liên tục), và không nói các mô-đun dưới nước "merely supplement" (chỉ bổ sung) mà không thay thế.

D. SAI – Câu gốc không nói "security comes mainly from geography" (an ninh chủ yếu đến từ địa lý). Điều này đơn giản hóa quá mức và bỏ qua các yếu tố quan trọng khác như triển khai nhanh và không cần giám sát.

Question 35. C

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Marine life threatens servers; thus, the project mostly documents biofouling and cleanup techniques at sea. (Sinh vật biển đe dọa máy chủ; do đó, dự án chủ yếu ghi chép sự bám dính sinh học và các kỹ thuật làm sạch trên biển.)

B. The trial proves underwater sites are scenic, though practical uses remain speculative and technically remote. (Thử nghiệm chứng minh các địa điểm dưới nước có cảnh đẹp, mặc dù các ứng dụng thực tế vẫn còn mang tính suy đoán và xa vời về mặt kỹ thuật.)

C. Subsea capsules showed strong reliability and sustainability, with lessons for agile, low-touch, renewable-friendly datacenters. (Các viên nang dưới biển cho thấy độ tin cậy và tính bền vững mạnh mẽ, với các bài học cho các trung tâm dữ liệu linh hoạt, ít can thiệp, thân thiện với năng lượng tái tạo.)

D. Hardware miniaturization matters most; location and power arrangements barely affect overall datacenter dependability. (Thu nhỏ phần cứng quan trọng nhất; vị trí và sắp xếp nguồn điện hầu như không ảnh hưởng đến độ tin cậy tổng thể của trung tâm dữ liệu.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung toàn bộ đoạn văn: Đoạn văn nói về (1) thử nghiệm trung tâm dữ liệu dưới biển, (2) độ tin cậy cao (tỷ lệ hỏng hóc một phần tám so với trên đất liền), (3) tính bền vững (sử dụng năng lượng tái tạo), (4) bài học cho các cơ sở trên đất liền về môi trường kín, ít can thiệp của con người.

A. SAI – Đoạn văn không tập trung vào việc sinh vật biển "threatens servers" (đe dọa máy chủ). Thực tế, nó nói "little hardened accretion" (ít bám dính cứng) và tập trung vào độ tin cậy cao của hệ thống.

B. SAI – Đoạn văn không đề cập đến cảnh đẹp ("scenic"), và không nói các ứng dụng thực tế "remain speculative and technically remote" (vẫn còn suy đoán và xa vời). Ngược lại, nó nói về các ứng dụng cụ thể và khả thi.

C. ĐÚNG – Đây là tóm tắt chính xác: "strong reliability" (độ tin cậy mạnh - tỷ lệ hỏng hóc thấp), "sustainability" (tính bền vững - năng lượng tái tạo), "lessons for agile, low-touch, renewable-friendly datacenters" (bài học cho các trung tâm dữ liệu linh hoạt, ít can thiệp, thân thiện với năng lượng tái tạo - như đã đề cập trong câu cuối).

D. SAI – Đoạn văn không nói "hardware miniaturization matters most" (thu nhỏ phần cứng quan trọng nhất) và không nói vị trí và nguồn điện "barely affect" (hầu như không ảnh hưởng). Ngược lại, vị trí (gần năng lượng tái tạo) và sắp xếp nguồn điện được nhấn mạnh là quan trọng.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Project Natick, conceived at ThinkWeek	Dự án Natick, được hình thành tại ThinkWeek 2014,

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>2014, tested whether a sealed subsea datacenter could harden reliability while shrinking energy footprints. In 2018 the Northern Isles capsule was sunk 117 feet off Orkney, where cold, stable waters aided heat exchange and coastal proximity promised low-latency services. [I] The team posited that a hermetic steel tube, insulated from oxygen, humidity, and human jostling, would curb failure modes; if this containment scaled, its design tenets might be ported back onshore.</p>	<p>đã thử nghiệm xem liệu một trung tâm dữ liệu dưới biển được niêm phong có thể tăng cường độ tin cậy trong khi thu nhỏ dấu chân năng lượng hay không. Năm 2018, viên nang Northern Isles đã được chìm xuống 117 feet ngoài khơi Orkney, nơi nước lạnh, ổn định hỗ trợ trao đổi nhiệt và sự gần gũi ven biển hứa hẹn các dịch vụ độ trễ thấp. [I] Nhóm đặt giả thuyết rằng một ống thép kín khí, cách ly khỏi oxy, độ ẩm và va chạm của con người, sẽ hạn chế các chế độ hỏng hóc; nếu sự ngăn chặn này có thể mở rộng quy mô, các nguyên tắc thiết kế của nó có thể được chuyển trở lại trên bờ.</p>
<p>Built by Naval Group and operated with local partners, the unit faced a site infamous for nine-mile-per-hour tides and storm waves topping sixty feet. Deploying and retrieving it required atypically calm weather and a choreographed dance of robots, winches, and barges. [II] Launched gleaming white, the module surfaced two years later stippled with algae, barnacles, and cantaloupe-sized anemones yet showed little hardened accretion. The trial proved such marine operations, though nontrivial, can be orchestrated with industrial discipline.</p>	<p>Được xây dựng bởi Naval Group và vận hành với các đối tác địa phương, đơn vị này phải đối mặt với một địa điểm khét tiếng với dòng thủy triều chín dặm một giờ và sóng bão vượt quá sáu mươi feet. Việc triển khai và thu hồi nó yêu cầu thời tiết bình tĩnh không điển hình và một vũ điệu được phối hợp của robot, tời và sà lan. [II] Được ra mắt với màu trắng sáng bóng, mô-đun nổi lên hai năm sau với các đốm tảo, hà và hải quỳ cỡ dưa lê nhưng cho thấy ít sự bám dính cứng. Thử nghiệm đã chứng minh các hoạt động biển như vậy, mặc dù không đơn giản, có thể được sắp xếp với kỷ luật công nghiệp.</p>
<p>After hoisting, crews power-washed the hull, sampled the headspace, and found a dry nitrogen atmosphere described as benign for electronics. Inside sat 864 servers and cooling gear; the team reported a failure rate about one-eighth that of land farms. [III] They hypothesize two main causes: suppressed corrosion in low oxygen and the absence of people bumping components. In a lights-out datacenter, early-failing nodes can be retired until a five-year rack refresh, trimming spares logistics while sustaining continuity.</p>	<p>Sau khi nâng lên, phi hành đoàn đã rửa áp lực vỏ, lấy mẫu không gian phía trên, và tìm thấy bầu không khí nitơ khô được mô tả là vô hại cho thiết bị điện tử. Bên trong có 864 máy chủ và thiết bị làm mát; nhóm báo cáo tỷ lệ hỏng hóc khoảng một phần tám so với các trang trại trên đất liền. [III] Họ đưa ra giả thuyết hai nguyên nhân chính: ăn mòn bị ức chế trong oxy thấp và sự vắng mặt của con người va chạm các bộ phận. Trong một trung tâm dữ liệu không có đèn, các nút bị lỗi sớm có thể được loại bỏ cho đến khi làm mới giá đỡ năm năm, cắt giảm hậu cần phụ tùng thay thế trong khi duy trì tính liên tục.</p>
<p>Natick also reframed sustainability and reach. Orkney's grid – fed by wind, solar, and experimental marine renewables – proved adequate, hinting at leaner power-redundancy designs and future co-location with offshore wind. Azure's mission-systems group tracks the work for tactical, encrypted edge compute that can be placed almost anywhere. [IV] The team's results suggest</p>	<p>Natick cũng định hình lại tính bền vững và phạm vi tiếp cận. Lưới điện của Orkney – được cung cấp bởi gió, mặt trời và các năng lượng tái tạo biển thí nghiệm – đã chứng tỏ là đầy đủ, gợi ý về các thiết kế dự phòng năng lượng tinh gọn hơn và việc đồng vị trí trong tương lai với gió ngoài khơi. Nhóm hệ thống nhiệm vụ của Azure theo dõi công việc cho điện toán edge mã hóa, chiến thuật có thể được đặt hầu như ở bất cứ đâu. [IV] Kết quả của nhóm cho thấy rằng các mô-đun dưới</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
that underwater modules, deployed rapidly and maintained without human intervention, could securely deliver edge services wherever critical workloads arise. If these lessons generalize, subsea practices may catalyze more frugal, resilient land facilities.	nước, được triển khai nhanh chóng và được duy trì mà không cần sự can thiệp của con người, có thể cung cấp an toàn các dịch vụ edge bất cứ nơi nào khối lượng công việc quan trọng phát sinh. Nếu những bài học này có thể khái quát hóa, các thực hành dưới biển có thể thúc đẩy các cơ sở trên đất liền tiết kiệm và kiên cường hơn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 36 to 40.

Question 36. A

- A.** Many governments have launched campaigns encouraging citizens to reduce household consumption by repairing leaks and reusing greywater (Nhiều chính phủ đã phát động các chiến dịch khuyến khích công dân giảm tiêu thụ gia đình bằng cách sửa chữa rò rỉ và tái sử dụng nước xám)
- B.** Numerous authorities have initiated programs urging residents to decrease domestic usage by fixing drips and repurposing wastewater (Nhiều cơ quan quản lý đã khởi xướng các chương trình thúc giục cư dân giảm sử dụng trong nước bằng cách sửa giọt rò rỉ và tái sử dụng nước thải)
- C.** Various administrations have established drives motivating inhabitants to lower residential consumption by mending leaks and recycling used water (Các ban quản lý khác nhau đã thiết lập các phong trào thúc đẩy cư dân giảm tiêu thụ ở khu dân cư bằng cách sửa chữa rò rỉ và tái chế nước đã sử dụng)
- D.** Multiple governments have introduced initiatives prompting citizens to diminish household use by remedying drips and reutilizing greywater (Nhiều chính phủ đã giới thiệu các sáng kiến thúc đẩy công dân giảm sử dụng gia đình bằng cách khắc phục giọt rò rỉ và tái sử dụng nước xám)

Giải thích:

Căn cứ vào văn phong và tính tự nhiên: Câu trước là "Communities around the world are now urged to adopt strategies that balance consumption with conservation" (Các cộng đồng trên khắp thế giới hiện được thúc giục áp dụng các chiến lược cân bằng tiêu thụ với bảo tồn). Câu tiếp theo nên đưa ra ví dụ cụ thể về các chiến lược này.

A. ĐÚNG – "Many governments have launched campaigns encouraging citizens to reduce household consumption by repairing leaks and reusing greywater" là cách diễn đạt tự nhiên, rõ ràng và súc tích nhất. "Launched campaigns" (phát động chiến dịch), "encouraging" (khuyến khích), "repairing leaks" (sửa chữa rò rỉ) và "reusing greywater" (tái sử dụng nước xám) đều là collocation tự nhiên trong ngữ cảnh này.

B. SAI – "Fixing drips" kém tự nhiên hơn "repairing leaks", và "repurposing wastewater" không chính xác bằng "reusing greywater" vì greywater là loại nước thải cụ thể.

C. SAI – "Drives" (phong trào) ít phổ biến hơn "campaigns" (chiến dịch), "motivating inhabitants" (thúc đẩy cư dân) kém tự nhiên hơn "encouraging citizens" (khuyến khích công dân), và "recycling used water" không chính xác về mặt thuật ngữ như "reusing greywater".

D. SAI – "Remedying drips" quá trang trọng và kém tự nhiên, "reutilizing" ít phổ biến hơn "reusing".

Question 37. A

- A.** Policymakers emphasized that sustainable water management must remain consistent with both economic growth and social development objectives (Các nhà hoạch định chính sách nhấn mạnh rằng quản lý nước bền vững phải vẫn nhất quán với cả các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội)

B. Authorities stressed that responsible water governance should stay aligned with economic expansion and societal advancement goals (Các cơ quan quản lý nhấn mạnh rằng quản trị nước có trách nhiệm nên vẫn phù hợp với mục tiêu mở rộng kinh tế và tiến bộ xã hội)

C. Officials highlighted that water sustainability practices must continue compatible with economic progress and social improvement targets (Các quan chức nhấn mạnh rằng các thực hành bền vững về nước phải tiếp tục tương thích với tiến bộ kinh tế và các mục tiêu cải thiện xã hội)

D. Regulators underscored that effective water stewardship should remain harmonized with economic development and community welfare aims (Các cơ quan quản lý nhấn mạnh rằng quản lý nước hiệu quả nên vẫn hài hòa với phát triển kinh tế và các mục tiêu phúc lợi cộng đồng)

Giải thích:

Căn cứ vào văn phong và tính mạch lạc: Đoạn văn có văn phong trang trọng, học thuật. Câu này nên diễn đạt quan điểm về cân bằng giữa quản lý nước bền vững và phát triển kinh tế-xã hội.

A. ĐÚNG – "Policymakers emphasized that sustainable water management must remain consistent with both economic growth and social development objectives" là cách diễn đạt chuẩn mực nhất. "Policymakers" (nhà hoạch định chính sách), "sustainable water management" (quản lý nước bền vững), "remain consistent with" (vẫn nhất quán với) là các cụm từ chính xác và phổ biến trong văn phong chính sách.

B. SAI – "Authorities" quá chung chung, "responsible water governance" ít phổ biến hơn "sustainable water management", "stay aligned" kém trang trọng hơn "remain consistent".

C. SAI – "Continue compatible" là cấu trúc ngữ pháp kém mạch lạc (nên là "continue to be compatible" hoặc "remain compatible").

D. SAI – "Regulators" (cơ quan quản lý) không chính xác bằng "policymakers" (nhà hoạch định chính sách) trong ngữ cảnh chính sách tổng thể, "water stewardship" ít phổ biến hơn "water management".

Question 38. A

A. What this transition demonstrates is how local initiatives can align with global goals, creating coherence between grassroots practice and international policy (Điều mà sự chuyển đổi này chứng minh là cách các sáng kiến địa phương có thể phù hợp với các mục tiêu toàn cầu, tạo ra sự mạch lạc giữa thực hành cơ sở và chính sách quốc tế)

B. What such transformation illustrates is how community actions can harmonize with worldwide objectives, establishing consistency between local implementation and global strategy (Điều mà sự biến đổi như vậy minh họa là cách các hành động cộng đồng có thể hài hòa với các mục tiêu toàn thế giới, thiết lập sự nhất quán giữa triển khai địa phương và chiến lược toàn cầu)

C. What this shift exemplifies is how regional efforts can coordinate with international aims, generating alignment between neighborhood execution and global frameworks (Điều mà sự thay đổi này minh họa là cách các nỗ lực khu vực có thể phối hợp với các mục đích quốc tế, tạo ra sự phù hợp giữa thực hiện ở khu phố và các khuôn khổ toàn cầu)

D. What such evolution shows is how municipal programs can synchronize with planetary targets, producing compatibility between community activities and worldwide guidelines (Điều mà sự phát triển như vậy cho thấy là cách các chương trình đô thị có thể đồng bộ hóa với các mục tiêu hành tinh, tạo ra sự tương thích giữa các hoạt động cộng đồng và các hướng dẫn toàn thế giới)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "What... is" và tính tự nhiên: Câu trước đề cập đến "cities that once relied heavily on groundwater are beginning to recycle wastewater for industrial use" (các thành phố từng phụ thuộc nhiều vào nước ngầm đang bắt đầu tái chế nước thải cho sử dụng công nghiệp). Câu này nên nối tiếp bằng cách nhận xét về ý nghĩa của sự chuyển đổi này.

A. ĐÚNG – "What this transition demonstrates is how local initiatives can align with global goals, creating coherence between grassroots practice and international policy" sử dụng cấu trúc "What... is" tự nhiên, từ "transition" (chuyển đổi) phù hợp với ngữ cảnh, "local initiatives align with global goals" (các sáng kiến địa phương phù hợp với mục tiêu toàn cầu) là ý nghĩa chính xác, và "grassroots practice and international policy" (thực hành cơ sở và chính sách quốc tế) là cặp từ tự nhiên.

B. SAI – "Transformation" quá mạnh, "harmonize" kém tự nhiên hơn "align", "local implementation and global strategy" không cân bằng như "grassroots practice and international policy".

C. SAI – "Regional efforts" và "neighborhood execution" quá cụ thể và không phù hợp với ngữ cảnh toàn cầu của đoạn văn.

D. SAI – "Planetary targets" (mục tiêu hành tinh) quá kịch tính, "municipal programs" quá hạn chế, "synchronize" quá kỹ thuật.

Question 39. A

A. If communities had ignored early warnings about drought, they would have faced severe shortages within just a few years (Nếu các cộng đồng đã bỏ qua các cảnh báo sớm về hạn hán, họ sẽ đã phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng chỉ trong vài năm)

B. Had populations disregarded initial alerts about water scarcity, they would have encountered critical deficits within merely several years (Nếu dân số đã bỏ qua các cảnh báo ban đầu về khan hiếm nước, họ sẽ đã gặp phải thâm hụt nghiêm trọng chỉ trong vài năm)

C. Should societies have overlooked preliminary cautions about drought conditions, they would have experienced serious shortfalls within only a few years (Nếu các xã hội đã bỏ qua các cảnh báo sơ bộ về điều kiện hạn hán, họ sẽ đã trải qua tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng chỉ trong vài năm)

D. Were communities to have neglected advance warnings about water shortage, they would have confronted acute deficiencies within just a couple years (Nếu các cộng đồng đã bỏ qua các cảnh báo trước về thiếu nước, họ sẽ đã đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng chỉ trong vài năm)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc câu điều kiện và văn phong: Câu này sử dụng câu điều kiện loại 3 (past unreal conditional) để diễn tả hậu quả của việc không hành động trong quá khứ.

A. ĐÚNG – "If communities had ignored early warnings about drought, they would have faced severe shortages within just a few years" sử dụng cấu trúc câu điều kiện loại 3 chuẩn, rõ ràng và tự nhiên nhất. "Early warnings" (cảnh báo sớm), "severe shortages" (tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng), "within just a few years" (chỉ trong vài năm) đều là collocation tự nhiên.

B. SAI – "Populations" (dân số) kém phù hợp hơn "communities" (cộng đồng) trong ngữ cảnh này, "critical deficits" quá kỹ thuật, "merely several years" kém tự nhiên.

C. SAI – "Should societies have overlooked" sử dụng sai cấu trúc đảo ngữ (đúng phải là "Had societies overlooked" cho câu điều kiện loại 3), "preliminary cautions" kém tự nhiên hơn "early warnings".

D. SAI – "Were communities to have neglected" sử dụng sai cấu trúc (kết hợp lẫn lộn giữa câu điều kiện loại 2 và loại 3), "a couple years" thiếu "of" (nên là "a couple of years").

Question 40. A

A. Future generations will inherit cleaner rivers and lakes only if present societies commit to sustainable water practices today (Các thế hệ tương lai sẽ thừa hưởng các dòng sông và hồ sạch hơn chỉ khi các xã hội hiện tại cam kết với các thực hành nước bền vững ngày hôm nay)

B. Coming generations will receive healthier waterways and reservoirs only if current communities dedicate themselves to responsible water management presently (Các thế hệ sắp tới

sẽ nhận được các tuyến đường thủy và hồ chứa lành mạnh hơn chỉ khi các cộng đồng hiện tại cống hiến bản thân cho quản lý nước có trách nhiệm hiện nay)

C. Subsequent generations will obtain purer streams and water bodies only if contemporary societies pledge to sustainable hydration practices now (Các thế hệ tiếp theo sẽ có được các dòng suối và vùng nước tinh khiết hơn chỉ khi các xã hội đương đại cam kết với các thực hành cung cấp nước bền vững bây giờ)

D. Following generations will gain cleaner aquatic systems and water sources only if existing societies devote themselves to responsible water stewardship currently (Các thế hệ sau sẽ đạt được các hệ thống thủy sinh và nguồn nước sạch hơn chỉ khi các xã hội hiện có cống hiến bản thân cho quản lý nước có trách nhiệm hiện tại)

Giải thích:

Căn cứ vào văn phong và tính tự nhiên: Đây là câu kết của đoạn văn, nên có tính tổng kết và kêu gọi hành động.

A. ĐÚNG – "Future generations will inherit cleaner rivers and lakes only if present societies commit to sustainable water practices today" là cách diễn đạt súc tích, rõ ràng và tự nhiên nhất. "Future generations" (thế hệ tương lai), "inherit" (thừa hưởng), "present societies" (xã hội hiện tại), "commit to" (cam kết với), "sustainable water practices" (thực hành nước bền vững) đều là collocation chuẩn mực.

B. SAI – "Coming generations" kém tự nhiên hơn "future generations", "dedicate themselves to" quá nặng nề so với "commit to", "presently" kém tự nhiên hơn "today".

C. SAI – "Sustainable hydration practices" sai nghĩa (hydration là việc cung cấp nước cho cơ thể, không phải quản lý tài nguyên nước), "pledge to" ít phổ biến hơn "commit to" trong ngữ cảnh này.

D. SAI – "Following generations" kém tự nhiên hơn "future generations", "aquatic systems and water sources" quá kỹ thuật, "currently" kém hiệu quả hơn "today" trong câu kêu gọi hành động.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Water is one of the most valuable resources for human survival, yet its availability is increasingly threatened by climate change and population growth. (36) Many governments have launched campaigns encouraging citizens to reduce household consumption by repairing leaks and reusing greywater. Communities around the world are now urged to adopt strategies that balance consumption with conservation.</p>	<p>Nước là một trong những tài nguyên quý giá nhất cho sự sống còn của con người, tuy nhiên tính sẵn có của nó ngày càng bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu và gia tăng dân số. (36) Nhiều chính phủ đã phát động các chiến dịch khuyến khích công dân giảm tiêu thụ gia đình bằng cách sửa chữa rò rỉ và tái sử dụng nước xám. Các cộng đồng trên khắp thế giới hiện được thúc giục áp dụng các chiến lược cân bằng tiêu thụ với bảo tồn.</p>
<p>(37) Policymakers emphasized that sustainable water management must remain consistent with both economic growth and social development objectives. For example, cities that once relied heavily on groundwater are beginning to recycle wastewater for industrial use.</p>	<p>(37) Các nhà hoạch định chính sách nhấn mạnh rằng quản lý nước bền vững phải vẫn nhất quán với cả các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Ví dụ, các thành phố từng phụ thuộc nhiều vào nước ngầm đang bắt đầu tái chế nước thải cho sử dụng công nghiệp.</p>
<p>(38) What this transition demonstrates is how local initiatives can align with global goals, creating coherence between grassroots practice and international policy. Such measures not only reduce pressure on natural sources but also ensure long-term resilience</p>	<p>(38) Điều mà sự chuyển đổi này chứng minh là cách các sáng kiến địa phương có thể phù hợp với các mục tiêu toàn cầu, tạo ra sự mạch lạc giữa thực hành cơ sở và chính sách quốc tế. Những biện pháp như vậy không chỉ giảm áp lực lên các nguồn tự nhiên mà còn đảm bảo khả năng</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
against droughts.	phục hồi lâu dài trước hạn hán.
<p>(39) If communities had ignored early warnings about drought, they would have faced severe shortages within just a few years</p> <p>. If governments and citizens cooperate, the benefits will extend beyond water security to energy savings and healthier ecosystems.</p>	<p>(39) Nếu các cộng đồng đã bỏ qua các cảnh báo sớm về hạn hán, họ sẽ đã phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng chỉ trong vài năm.</p> <p>Nếu các chính phủ và công dân hợp tác, lợi ích sẽ mở rộng ra ngoài an ninh nước đến tiết kiệm năng lượng và các hệ sinh thái lành mạnh hơn.</p>
<p>(40) Future generations will inherit cleaner rivers and lakes only if present societies commit to sustainable water practices today.</p> <p>By integrating technology, policy, and education, societies can create a sustainable cycle that protects water for future generations.</p>	<p>(40) Các thế hệ tương lai sẽ thừa hưởng các dòng sông và hồ sạch hơn chỉ khi các xã hội hiện tại cam kết với các thực hành nước bền vững ngày hôm nay. Bằng cách tích hợp công nghệ, chính sách và giáo dục, các xã hội có thể tạo ra một chu trình bền vững bảo vệ nước cho các thế hệ tương lai.</p>